UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu

Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số B02-H

(Ban hành kèm theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Năm: 2015

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	NGUỒN KINH PHÍ / CHỈ TIÊU	Mã số	Ngân sách nhà nước			*phí vệ sinh*	Nguồn thu dịch vụ
			Tổng số	*NSNN giao*	*Viện trợ*		
A	B	C	2	3		4	6
	I- KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG						
	A- <u>Kinh phí thường xuyên</u>						
	Nguồn: 13 Loại: 160 Khoản: 167						
1	**Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang**	01					
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	02	3.993.000.000	3.993.000.000		1.980.536.939	550.149.150
3	Luỹ kế từ đầu năm	03				4.277.013.560	1.179.703.075
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)**	04	3.993.000.000	3.993.000.000			
5	Luỹ kế từ đầu năm	05				6.257.550.499	1.729.852.225
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	06	3.219.515.257	3.219.515.257			
7	Luỹ kế từ đầu năm	07				5.392.230.538	1.729.852.225
8	**Kinh phí giảm kỳ này**	08					
9	Luỹ kế từ đầu năm	09					
10	**Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)**	10	773.484.743	773.484.743		865.319.961	0

	B- Kinh phí không thường xuyên						
	Nguồn: 12 Loại: 160 Khoản: 167						
1	**Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang**	11	6.417.766.529	6.417.766.529			
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	12	4.040.281.000	4.040.281.000			
3	Luỹ kế từ đầu năm	13					
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)**	14	10.458.047.529	10.458.047.529			
5	Luỹ kế từ đầu năm	15					
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	16	7.878.628.223	7.878.628.223			
7	Luỹ kế từ đầu năm	17					
8	**Kinh phí giảm kỳ này**	18					
9	Luỹ kế từ đầu năm	19					
10	**Kinh phí chưa sử dụngchuyển kỳ sau (20=14-16-18)**	20	2.579.419.306	2.579.419.306			
	Nguồn: 12 Loại: 280 Khoản: 282						
1	**Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang**	11	1.544.695.000	1.544.695.000			
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	12					
3	Luỹ kế từ đầu năm	13					
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)**	14	1.544.695.000	1.544.695.000			
5	Luỹ kế từ đầu năm	15					
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	16	877.137.000	877.137.000			
7	Luỹ kế từ đầu năm	17					
8	**Kinh phí giảm kỳ này**	18					
9	Luỹ kế từ đầu năm	19					
10	**Kinh phí chưa sử dụngchuyển kỳ sau (20=14-16-18)**	20	667.558.000	667.558.000			

	II- KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC						
	A- Kinh phí thường xuyên						
	Nguồn: 13 Loại: 160 Khoản: 167						
1	**Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang**	21					
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	22	9.040.000.000	9.040.000.000			
3	Luỹ kế từ đầu năm	23					
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21 + 22)**	24	9.040.000.000	9.040.000.000			
5	Luỹ kế từ đầu năm	25					
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	26	9.040.000.000	9.040.000.000			
7	Luỹ kế từ đầu năm	27					
8	**Kinh phí giảm kỳ này**	28					
9	Luỹ kế từ đầu năm	29					
10	**Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24 – 26 – 28)**	30	0	0			
	B- Kinh phí không thường xuyên						
	Nguồn: 12 Loại: 160 Khoản: 167						
1	**Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang**	31					
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	32	4.500.000.000	4.500.000.000			
3	Luỹ kế từ đầu năm	33					
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (34=31 + 32)**	34	4.500.000.000	4.500.000.000			
5	Luỹ kế từ đầu năm	35					
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	36	4.500.000.000	4.500.000.000			
7	Luỹ kế từ đầu năm	37					
8	**Kinh phí giảm kỳ này**	38					
9	Luỹ kế từ đầu năm	39					
10	**Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (40=34 – 36 – 38)**	40	0	0			

PHẦN II- KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách nhà nước			phí vệ sinh	Nguồn thu dịch vụ
						Tổng số	*NSNN giao*	*Viện trợ*		
A	B	C	D	E	G	2	3		4	6
					I- Chi hoạt động					
					1- Chi thường xuyên	**3.219.515.257**	**3.219.515.257**		**5.392.230.538**	**1.729.852.225**
160	**167**	**0500**	6000	6001	Thanh toán lương 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	2.036.404.500	2.036.404.500			
				6049	Thanh toán lương khác 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	107.336.296	107.336.296			
			6100	6101	Thanh toán phụ cấp chức vụ 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	203.185.000	203.185.000			
				6106	Thanh toán phụ cấp thêm giờ 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	297.488.711	297.488.711			
				6107	Thanh toán phụ cấp độc hại 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	4.080.000	4.080.000			
				6113	Phụ cấp TN theo CV năm 2014, 2015	7.590.000	7.590.000			
				6123	Thanh toán phụ cấp chi ủy 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	41.550.000	41.550.000			
			6300	6301	Thanh toán tiền BHXH năm 2013, 2014, 2015	477.571.960	477.571.960			
				6303	Thanh toán tiền KPCĐ năm 2013, 2014, 2015	44.308.790	44.308.790			
		0110	1700	1701	Thuế GTGT				595.338.421	
		0500	6500	6501	Thanh toán tiền điện				285.992.205	
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu				1.653.048.319	
			6900	6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước				996.384.896	
				6949	Sửa chữa tài sản khác				896.301.000	
			7000	7001	Chi phí mua hàng hóa, vật tư					1.428.549.725
			7750	7758	Chi hỗ trợ khác					301.302.000
				7761	Chi tiếp khách				130.802.197	
				7799	Chi các khoản khác				834.363.500	

					2- Chi không thường xuyên	**7.878.628.223**	**7.878.628.223**			
160	**167**	**0500**	7000	7012	Thanh toán chi phí chỉnh trang đô thị	6.612.440.890	6.612.440.890			
				7049	Thanh toán chi phí chỉnh trang đô thị	548.187.333	548.187.333			
				9053	Thanh toán chi phí mua xe chuyên dùng	718.000.000	718.000.000			
280	**282**	**0500**	**6900**	**6921**		**877.137.000**	**877.137.000**			
			6900	6921	Thanh toán CT chống ngập úng	199.813.000	199.813.000			
			7000	7049	Thanh toán trang trí tết 2013	677.324.000	677.324.000			
					II- Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước					
					1- Chi thường xuyên	**9.040.000.000**	**9.040.000.000**			
160	**167**	**0500**	6000	6001	Thanh toán lương	8.147.540.978	8.147.540.978			
			6500	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	302.440.420	302.440.420			
			6600	6612	Thanh toán tiền sách	1.565.310	1.565.310			
				6617	Thanh toán tiền internet	543.492	543.492			
			6900	6903	Thanh toán tiền sửa chữa xe chuyên dùng	84.390.000	84.390.000			
				6917	Thanh toán tiền bảo trì máy tính	120.000	120.000			
				6921	Thanh toán tiền sửa chữa đường điện, thoát nước	46.437.200	46.437.200			
			7000	7001	Thanh toán tiền vật tư, hàng hóa	456.962.600	456.962.600			
					2- Chi không thường xuyên	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**			
160	**167**	**0500**	6500	6501	Thanh toán tiền điện	4.500.000.000	4.500.000.000			
Cộng						**25.515.280.480**	**25.515.280.480**		**5.392.230.538**	**1.729.852.225**

Ngày.....tháng.....năm 20

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đỗ Đức Thịnh	Trần Ngọc Ánh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **Hoạt động thường xuyên (Nguồn 12)**

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
160	**167**	**0500**		6.417.766.529	4.040.281.000	10.458.047.529	10.458.047.529					2.579.419.306
			7012					6.612.440.890	6.612.440.890			
			7049					548.187.333	548.187.333			
			9053					718.000.000	718.000.000			
Cộng				**6.417.766.529**	**4.040.281.000**	**10.458.047.529**	**10.458.047.529**	**7.878.628.223**	**7.878.628.223**			**2.579.419.306**

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Đức Thịnh	Trần Ngọc Anh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **Hoạt động thường xuyên (Nguồn 12)**

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
280	**282**	**0500**		1.544.695.000		1.544.695.000	1.544.695.000					667.558.000
			6921					199.813.000	199.813.000			
			7049					677.324.000	677.324.000			
Cộng				**1.544.695.000**		**1.544.695.000**	**1.544.695.000**	**877.137.000**	**877.137.000**			**667.558.000**

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Đức Thịnh	Trần Ngọc Ánh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **Hoạt động thường xuyên (Nguồn 13)**

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
160	**167**	**0500**			3.993.000.000	3.993.000.000	3.993.000.000					773.484.743
			6001					2.036.404.500	2.036.404.500			
			6049					107.336.296	107.336.296			
			6101					203.185.000	203.185.000			
			6106					297.488.711	297.488.711			
			6107					4.080.000	4.080.000			
			6113					7.590.000	7.590.000			
			6123					41.550.000	41.550.000			
			6301					477.571.960	477.571.960			
			6303					44.308.790	44.308.790			
Cộng					**3.993.000.000**	**3.993.000.000**	**3.993.000.000**	**3.219.515.257**	**3.219.515.257**			**773.484.743**

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Đức Thịnh	Trần Ngọc Tính	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **Phí Vệ Sinh**

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
160	**167**	**0500**		1.980.536.939	4.277.013.560	4.277.013.560	6.257.550.499					865.320.000
			1701					595.338.421	595.338.421			
			6501					285.992.205	285.992.205			
			6503					1.653.048.319	1.653.048.319			
			6921					996.384.896	996.384.896			
			6949					896.301.000	896.301.000			
			7761					130.802.197	130.802.197			
			7799					834.363.500	834.363.500			
Cộng				**1.980.536.939**	**4.277.013.560**	**4.277.013.560**	**6.257.550.499**	**5.392.230.538**	**5.392.230.538**			**865.320.000**

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Tiền Ngọc Ánh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: TT DV Đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **Thu Dịch Vụ**

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Tiểu mục	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
160	**167**	**0500**		550.149.150	1.179.703.075	1.179.703.075	1.729.852.225					0
			7001					1.428.549.725	1.428.549.725			
			7758					301.302.500	301.302.500			
Cộng				**550.149.150**	**1.179.703.075**	**1.179.703.075**	**1.729.852.225**	**1.729.852.225**	**1.729.852.225**			**0**

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Trần Ngọc Ánh	Huỳnh Văn Khá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương..... ....
Đơn vị báo cáo.....
Mã đơn vị SDNS:.....

Mẫu số F02 - 1H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2015

Nguồn kinh phí: **chi hoạt động thường xuyên**

Đơn vị tính:.....

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		6001					8.841.937.962	8.827.052.978				
		6113					4.950.000	4.140.000				
		6051					125.722.395					
		6149					7.200.000					
		6155					52.695.000					
		6257					24.799.000					
		6201					67.045.000					
		6202					194.880.000					
		6257					24.799.000					
		6299					1.360.000					
		6301					2.337.594.844	163.501.940				
		6303					109.624.440	14.933.440				
		6349					2.000.000					
		6401					6.070.000					
		6501					85.104.952	5.909.600.676				

		6502					277.283.228						
		6503					131.615.984	434.056.404					
		6551					42.477.000						
		6552					72.360.140	14.278.000					
		6601					47.611.659	6.711.659					
		6603					675.870						
		6611					27.840.000						
		6612					12.361.600	1.565.310					
		6617					6.865.186	543.492					
		6701					30.510.000						
		6702					60.010.000						
		6703					116.415.000						
		7752					50.000.000						
		7761					12.201.803						
		6902					73.300.000						
		6903					2.031.258.000	84.390.000					
		6906					2.885.000						
		6912					11.599.000						
		6916					30.693.700						
		6917					5.461.000	120.000					
		6918					36.960.000						
		6921						46.437.200					
		7001					483.964.988	456.962.600					
		7003					46.244.300						
		7004					31.000.000						
		7005					48.722.000						
		7049					423.000						
		7752					919.485.000						
		7757					25.663.100						
		7761					143.004.000						
		7799					111.580.000						
		7852					19.400.000						
		8552					312.924						

		8557					77.000					
		8599					22.000					
		9403					100.000					
			Cộng				**16.748.553.416**	**15.964.293.699**				

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Trần Ngọc Anh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG - ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số					Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách nhà nước				
								Tổng số	NSTP giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
15	**599**	**282**		**1. Chi không thường xuyên**			**14.949.600.676**	**13.540.000.000**	**13.540.000.000**			
				6001			8.147.540.978					
				6503			302.440.420					
				6612			1.565.310					
				6617			543.492					
				6903			84.390.000					
				6917			120.000					
				6921			46.437.200					
				7001			456.962.600					
				6501			**5.909.600.676**					

Bạc Liêu, ngày tháng năm

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Ánh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Huỳnh Văn Khá

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số: C2-03/NS
(Thông tư 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC

Tạm ứng sang thực chi: ☐ Ứng trước chưa đủ ĐKTT sang ứng trước đủ ĐKTT: ☐

Đơn vị: **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS: **1115844**

Tài khoản: **8123.2.1115844.00000** Tại KBNN: **Tỉnh Bạc Liêu**

Mã cấp NS: Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA: Năm NS:

Căn cứ số dư Tạm ứng ☐/ Ứng trước ☐ đến ngày / / Đề nghị KBNN: **Tỉnh Bạc Liêu**

Thanh toán số tiền đã Tạm ứng ☐/Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐ thành Thực chi ☐/Ứng trước đủ ĐKTT ☐ theo chi tiết sau

STT	Mã nguồn NSNN	Mã Chương	Mã Ngành KT	Mã NDKT	Số dư tạm ứng /ứng trước	Số đề nghị thanh toán	Số KBNN duyệt thanh toán
1		599	167	6001	9.040.000.000	8.147.540.978	
				6503		302.440.420	
				6612		1.565.310	
				6617		543.492	
				6903		84.390.000	
				6917		120.000	
				6921		46.437.200	
				7001		456.962.600	
				6501	4.500.000.000	5.909.600.676	
				Tổng cộng	**13.540.000.000**	**14.949.600.676**	

Bằng chữ: Mười bốn tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng

Bạc Liêu, ngày tháng năm

Kế toán trưởng **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Anh Huỳnh Văn Khá

Không ghi vào khung này

Mẫu số: 01

Đơn vị SDNS: TT DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BẠC LIÊU
Mã đơn vị: 1115844
Mã nguồn: 13
Mã CTMTQG, Dự án ODA

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

Số TT	Số hóa đơn	Chứng từ		Mục, tiểu mục	NỘI DUNG	Số tiền
		Số	Ngày			
				6000		9.040.000.000
1		ĐA01	08-01-15	6001	Chi lương tháng 01/2015	886.642.115
2		ĐA01	13-02-15	6001	Chi lương tháng 02/2015	1.019.653.544
3		ĐA02	31-03-15	6001	Chi lương tháng 03/2015	1.005.390.862
4		ĐA01	25-04-15	6001	Chi lương tháng 04/2015	1.012.835.357
5		ĐA01	07-05-15	6001	Chi lương tháng 05/2015	1.109.851.706
6		ĐA01	24-06-15	6001	Chi lương tháng 06/2015	1.007.545.085
7		ĐA02	28-07-15	6001	Chi lương tháng 07/2015	1.104.636.561
8		ĐA01	01-09-15	6001	Chi lương tháng 08/2015	1.000.985.748
9		NT29	24-06-15	6503	Chi trả nhiên liệu T5/2015	300.011.000
10		C0872	30-06-15	6503	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dưới chân cầu Võ Thị Sáu, vòng xoay tiêu đào	1.231.220
11		C1885	16-11-15	6503	Thanh toán nhiên liệu đi công tác với BGĐ trong tỉnh tháng 7/2015	1.198.200
12		C0390	24-03-15	6612	Thanh toán đặt báo Q1/2015	1.565.310
13		C0971	15-07-15	6617	Thanh toán cước ADSL T6/2015	543.492
14		C0008	08-01-15	6903	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.81	5.661.000
15		C0028	12-01-15	6903	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.74	2.035.000
16		C0042	14-01-15	6903	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.81	76.694.000
17		C0179	10-02-15	6917	Thanh toán mua phần mềm virut 1 năm	120.000
18		C0333	13-03-15	6921	Thanh toán sửa chữa đèn cao áp các tuyến đường TP. Bạc Liêu	34.629.200
19		C1179	24-08-15	6921	Sửa chữa hệ thống điện nước - hồ phun nước ngã 5 tượng đài chiến thắng	11.808.000
20		C0035	13-01-15	7001	Thanh toán sửa chữa máy cắt cỏ + bình xịt thuốc sâu	697.000
21		C0204	13-02-15	7001	Thanh toán trồng hoa lá màu đường giồng nhãn	150.000.000
22		C0256	15-02-15	7001	Thanh toán chi phí sửa 18 thùng rác các loại	33.034.000
23		C0375	23-03-15	7001	Thanh toán chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T3/2015	952.100
24		C0565	27-04-15	7001	Thanh toán clo xử lý nước hồ phun nước quảng trường	360.000
25		C0593	07-05-15	7001	Mua vật tư tăng cường hệ thống tưới nước ở Quảng Trường và vật tư sửa máy cắt cỏ	552.000
26		KB06	17-06-15	7001	Tạm ứng KP trả tiền chế phẩm xử lý rác Vạn Lâm	50.352.000
27		C1326	14-09-15	7001	Thanh toán trồng cây dải phân cách Nguyễn Văn Linh nối dài phục vụ trang trí vòng chung khảo	31.968.000
28		NT02	06-10-15	7001	Thanh toán tiền chổi tàu dừa	31.027.500

29		KB11	19-11-15	7001	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm tượng đài Mậu Thân trọng tín	44.000.000
30		KB12	19-11-15	7001	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm các tuyến đường trọng tín	55.500.000
31		KB13	25-12-15	7001	Thanh toán tiền chế phẩm xử lý Kim Phong	58.520.000
				6500		**5.909.600.676**
32		NT20	31-03-15	6501	Chi trả tiền điện thắp sáng Q1/2015	1.644.765.492
33		KB06	29-05-15	6501	Trả tiền điện thắp sáng kỳ 4/2015	468.136.567
34		NT28	24-06-15	6501	Chi trả tiền điện kỳ 5/2015	486.515.457
35		KB02	20-08-15	6501	Trả tiền điện kỳ 6/2015	488.339.369
36		KB02	10-09-15	6501	Trả tiền điện kỳ 7/2015	440.587.621
37		KB02	01-10-15	6501	Chi trả tiền điện thắp sáng kỳ 8/2015	413.484.642
38		KB06	12-10-15	6501	Trả tiền điện kỳ 9/2015	450.093.696
39		KB11	24-12-15	6501	Trả tiền điện tháng 10/2015	452.630.785
40		KB03	29-01-16	6501	Trả tiền điện thắp sáng tháng 11 + 12/2015	1.065.047.047
					Tổng cộng	**14.949.600.676**

Tổng số tiền bằng chữ: Mười bốn tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng

Bạc Liêu, ngày tháng năm 20

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ánh

Thủ trưởng đơn vị

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Huỳnh Văn Khá

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số:C2-02/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Số:.....

Thực chi ☒ Tạm ứng ☐
Ứng trước đủ đk thanh toán ☐
Ứng trước chưa đủ đk thanh toán ☐

Chuyển khoản ☒
Tiền mặt ☐

Đơn vị rút dự toán: Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu Mã ĐVQHNS: 1115844
Tài khoản: 9523 Tại KBNN: KBNN tỉnh Bạc Liêu
Mã cấp NS: 02 Tên CTMT, DA:.....
.....Mã CTMT, DA: 00000
Năm NS: 2015 Số CKC, HĐK: .....Số CKC, HĐTH:.....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền	Chia ra	
						Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)
Lương cơ bản năm 2015	6001	599	167	13	679.512.000		679.512.000
Lương khác năm 2015	6049				34.732.614		34.732.614
Phụ cấp chức vụ năm 2015	6101				67.160.000		67.160.000
Phụ cấp thêm giờ năm 2015	6106				106.614.279		106.614.279
Phụ cấp độc hại năm 2015	6107				1.380.000		1.380.000
Phụ cấp TN theo CV năm 2015	6113				4.140.000		4.140.000
Đơn vị nộp BHXH năm 2015	6301				163.501.940		163.501.940
Đơn vị nộp KPCĐ năm 2015	6303				14.933.440		14.933.440
Phụ cấp chi ủy năm 2015	6123				17.940.000		17.940.000
Tổng cộng					**1.089.914.273**		**1.089.914.273**

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một tỷ không trăm tám mươi chín triệu chín trăm mười bốn ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng

PHẦN KBNN GHI
1. Nộp thuế:
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Mã CQ thu:
Mã ĐBHC:.....
2. Trả đơn vị hưởng:
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Mã ĐBHC:.....

NỘP THUẾ
Tên đơn vị (Người nộp thuế).....
Mã số thuế:.....Mã NDKT:.....Mã chương:.....
Cơ quan quản lý thu:.....Mã CQ thu:.....
KBNN hạch toán khoản thu:.....
Số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ):.....

THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG
Đơn vị nhận tiền: Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu.
Địa chỉ: Số 41 Đường Hai Bà Trưng- Phường 3- TP Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844 Mã CTMT, DA và HTCT:.....
Tài khoản : 011333450001 Tại KBNN(NH): NH Đông Á Bank - CN Bạc Liêu

Hoặc người nhận tiền: .....
Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....
Số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): Một tỷ không trăm tám mươi chín triệu chín trăm mười bốn ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng

Bộ phận kiểm soát của KBNN
Ngày.....tháng.....năm 20
Kiểm soát **Phụ trách**

Đơn vị sử dụng ngân sách
Ngày 21 tháng 12 năm 2015
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Ý Huỳnh Văn Khá

Người nhận tiền
(Ký,ghi rõ họ tên)

KBNN A ghi sổ và thanh toán ngày 21.12.2015
Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU
KẾ TOÁN

KBNN, NHB ghi sổ ngày.../.../....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Mã chương: 599
Đơn vị báo cáo: Trung Tâm Dịch Vụ Đô Thị BL
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu B03/CT-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính.....

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Dự toán	Thực hiện	So sánh thực hiện/ dự toán (%)	Số tuyệt đối (2- 1)	
						Tăng (+)	Giảm (-)
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	01		**2.530.686.089**			
2	Thu trong năm	02		**5.953.384.206**			
	+ Phí VS phường – hẻm			4.665.709.920			
	+ Thu dịch vụ			907.918.686			
	+ Thu thuê mặt bằng			340.769.600			
	+ Điện chia hơi			38.986.000			
3	Chi trong năm	03		**7.122.082.763**			
	Giá vốn hàng bán:			3.831.726.420			
	Thuế GTGT			595.338.421			
	Chi phí			- 834.363.500			
	Chi từ nguồn tự thu			1.860.654.422			
4	***Chênh lệch thu lớn hơn chi (04= 01 + 02 - 03) (*)***	*04*		**1.361.987.532**			
5	Nộp NSNN	05		496.667.571			
6	Nộp cấp trên	06					
7	Bổ sung nguồn kinh phí	07					
8	Trích lập các quỹ	08					
9	***Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (*) (09=04-05-06-07-08)***	*09*		**865.320.000**			

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (....).

Ngày .....tháng .....Năm.....

Người lập biểu (Ký, họ tên)	**Kế toán trưởng** (Ký, họ tên)	**Thủ trưởng đơn vị** (Ký, họ tên, đóng dấu)
	Trần Ngọc Anh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 01-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

Năm 2015

Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	167		6.417.766.529		1.035.986.000	4.040.281.000	10.458.047.529	9.300.294.933	9.300.294.933				1.157.752.596
Cộng			6.417.766.529		1.035.986.000	4.040.281.000	10.458.047.529	9.300.294.933	9.300.294.933				1.157.752.596
* Phần KBNN ghi:													
12	167		6.417.766.529		1.035.986.000	4.040.281.000	10.458.047.529	9.300.294.933	9.300.294.933				1.157.752.596

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU
KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Trần Ngọc

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Huỳnh Văn Khe

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2015

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tạm ứng kinh phí mua hoa lá màu, VT điện 2014,chỉnh trang đô thị năm 2015	12	167	7799		1.421.666.710	1.421.666.710			1.421.666.710	**1.421.666.710**
Thanh toán chi phí chỉnh trang đô thị	12	167	7012				6.612.440.890	6.612.440.890	6.612.440.890	**6.612.440.890**
	12	167	7049				548.187.333	548.187.333	548.187.333	**548.187.333**
Thanh toán chi phí mua xe chuyên dùng	12	167	9053				718.000.000	718.000.000	718.000.000	**718.000.000**
Cộng										**9.300.294.933**

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán **Kế toán trưởng**

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 07 năm 2016
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Trần Ngọc Anh Huỳnh Văn Khá

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 01-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

Năm 2015

Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	282		1.544.695.000				1.544.695.000	1.299.813.000	1.299.813.000				244.882.000
Cộng			1.544.695.000				1.544.695.000	1.299.813.000	1.299.813.000				244.882.000
* Phần KBNN ghi:													
12	282		1.544.695.000				1.544.695.000	1.299.813.000	1.299.813.000				244.882.000

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 07 năm 2016

Kế toán | **Kế toán trưởng**

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

Trần Ngọc Anh | Huỳnh Văn Khỉ

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2015

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tạm ứng trang trí tết 2013	12	282	7799		422.676.000	422.676.000			422.676.000	**422.676.000**
Thanh toán trang trí tết 2013	12	282	7049				677.324.000	677.324.000	677.324.000	**677.324.000**
Thanh toán CT chống ngập úng	12	282	6921				199.813.000	199.813.000	199.813.000	**199.813.000**
Cộng										**1.299.813.000**

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU
KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Ánh

Huỳnh Văn Khá

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 01-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

Năm 2015

Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	167				3.993.000.000	3.993.000.000	3.993.000.000	3.806.887.900	3.806.887.900				186.112.100
Cộng					3.993.000.000	3.993.000.000	3.993.000.000	3.806.887.900	3.806.887.900				186.112.100
* Phần KBNN ghi:													
13	167				3.993.000.000	3.993.000.000	3.993.000.000	3.806.887.900	3.806.887.900				186.112.100

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Kế toán **Kế toán trưởng**

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Trần Ngọc Anh

Huỳnh Văn Khá

Mã chương: 599
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu
Mã ĐVQHNS: 1115844
Mã cấp NS:

Mẫu số: 02-SDKP/ĐVDT
(Ban hành theo Thông tư số 61/2014/TT-BTC
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2015

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Thanh toán lương cơ bản cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6001				2.036.404.500	2.036.404.500	2.036.404.500	**2.036.404.500**
Thanh toán lương khác cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6049				107.336.296	107.336.296	107.336.296	**107.336.296**
Thanh toán phụ cấp chức vụ cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6101				203.185.000	203.185.000	203.185.000	**203.185.000**
Thanh toán phụ cấp thêm giờ cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6106				297.488.711	297.488.711	297.488.711	**297.488.711**
Thanh toán phụ cấp độc hại cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6107				4.080.000	4.080.000	4.080.000	**4.080.000**
Phụ cấp TN theo CV năm 2014, 2015	13	167	6113				7.590.000	7.590.000	7.590.000	**7.590.000**
Thanh toán phụ cấp chi ủy cho 17 biên chế năm 2013, 2014, 2015	13	167	6123				41.550.000	41.550.000	41.550.000	**41.550.000**
Thanh toán tiền BHXH năm 2013, 2014, 2015	13	167	6301				477.571.960	477.571.960	477.571.960	**477.571.960**
Thanh toán tiền KPCĐ năm 2013, 2014, 2015	13	167	6303				44.308.790	44.308.790	44.308.790	**44.308.790**
Tạm ứng	13	167	7799				587.372.643	587.372.643	587.372.643	**587.372.643**
Cộng										**3.806.887.900**

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU
KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Trần Ngọc Ánh

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Huỳnh Văn Khá

UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ
Mã đơn vị SDNS: 1115844

Mẫu số: B04-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ
NĂM: 2015

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
1	Nhà để xe chuyên dùng (Bãi rác)	cái	1	59.518.955					1	59.518.955
2	Nhà làm việc	cái	1	831.966.700					1	831.966.700
3	Máy phô tô coppy(Tosiba)	cái	1	36.300.000					1	36.300.000
4	Xe du lịch MZDA 333 GRAMD 94M00083	xe	1	349.785.482					1	349.785.482
5	Xe du lịch Ford Lase Ghia 1.8 94A 00080	xe	1	522.000.000					1	522.000.000
6	Xe cẩu thanh thủy lực số xe 94M 001-10	xe	1	667.404.018					1	667.404.018
7	Xe rửa đường Mercedes Đức sx (4M 000.81	xe	1	503.129.348					1	503.129.348
8	Xe tải Ben hiệu Hino (94M 001-05)	xe	1	470.059.000					1	470.059.000
9	Xe ép rác hiệu Hino(94M 000.89)	xe	1	520.000.000					1	520.000.000
10	Xe chuyên dùng, xe tải(94M000-74)	xe	1	399.580.000					1	399.580.000
11	Xe chuyên dùng, xe rác(94M000-84)	xe	1	499.420.000					1	499.420.000
12	Xe xúc đào bánh xích Caterpillar DAU(Xe cuốc)	xe	1	3.390.119.993					1	3.390.119.993
13	Xe ép rác hiệu Hino DAU(94M 000.85)	xe	1	648.148.800					1	648.148.800
14	Xe ép rác hiệu Hino DAU(94M 000.94)	xe	1	648.148.800					1	648.148.800
15	Xe ép rác hiệu ISUSU(94M 001.12	xe	1	528.743.120					1	528.743.120
16	Xe ép rác hiệu ISUSU(94M 001.11	xe	1	528.743.120					1	528.743.120
17	Xe ép rác hiệu ISUSU(94M 000.87	xe	1	528.743.120					1	528.743.120
18	Xe rút bùn Hino DAU (94M000086)	xe	1	827.835.997					1	827.835.997
19	Xe ủi Komitsu	xe	1	225.000.000					1	225.000.000
20	Xe tưới cây hiệu Hino (94M 000-04)	xe	1	1.692.000.000					1	1.692.000.000
21	Xe hút bùn hiệu Hino (94M 000-27)	xe	1	2.895.000.000					1	2.895.000.000
22	Xe cẩu hiệu Hino số xe (94M 000-05)	xe	1	1.975.000.000					1	1.975.000.000
23	Xe ủi bánh xích KOMATSU D31P-16	xe	1			405.000.000			1	405.000.000
24	Xe ô tô tải -Thaco-94 A-000.92	xe	1			313.000.000			1	313.000.000
TỔNG CỘNG				**18.746.646.453**		**718.000.000**				**19.464.646.453**

Bạc liêu, ngày.... tháng.... năm 201

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Lê Đức Thịnh	Trần Ngọc Linh	Huỳnh Văn Khá

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Mã chương.....
Đơn vị báo cáo.....
Mã đơn vị SDNS:.....

Mẫu số B06 - H
(Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương :

- Số CNVC có mặt đến ngày 31/12: 308 Người
  Trong đó: Hợp đồng, thử việc: 20 Người
- Tăng trong năm : 10 Người
- Giảm trong năm : 03 Người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm : **18.983.127.823** Đồng
  Trong đó: Lương hợp đồng: ..... Đồng

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

.....

.....

II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính:.....

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I - Tiền	**01**	**2.646.976.263**	**1.361.987.532**
	- Tiền mặt tồn quỹ	02	281.208.984	29.990.583
	- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	03	2.365.767.279	1.331.996.949
	II - Vật tư tồn kho	**11**		
	-			
	III - Nợ phải thu	**21**		**342.948.700**
	- Thu mặt bằng			293.603.000
	- Điện chia hơi			10.565.700
	- Tạm ứng lương			38.780.000
	IV - Nợ phải trả	**31**		**10.756.610.016**
	- Chế phẩm xử lý rác			62.700.000
	- Nhiên liệu			307.928.555
	- Thuế GTGT + TNDN			299.928.603
	- Các công trình			10.086.052.858

III. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

STT	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ....	Tổng số
A	B	1	2	3	4
1	Số dư đầu năm				
2	Số tăng trong năm				

3	Số giảm trong năm				
4	Số dư cuối năm				

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP NGÂN SÁCH VÀ NỘP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	**Nộp ngân sách**			
	- Thuế môn bài	2.000.000	2.000.000	
	- Thuế GTGT	297.669.210	145.188.010	152.481.200
	- Thuế TNDN	297.669.210		297.669.210
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.813.707		4.813.707
	-.....			
II	**Nộp cấp trên**			
	-			
	-			
	Cộng	**496.667.571**	**147.188.010**	**349.479.561**

V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (Kể cả số điều chỉnh tăng, giảm)	Tổng số dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận					Dự toán bị hủy	Dự toán thực còn lại ở Kho Bạc
						Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác		
							Rút từ Kho bạc	Nhận bằng lệnh chi	Ghi thu ghi chi			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		1. Dự toán thuộc ngân sách nhà nước										
160	167	Kinh phí trang trí tết, chỉnh trang đô thị 2015	6.417.766.529	8.033.281.000	14.451.047.529	13.107.182.833	13.107.182.833					1.343.864.696
280	282	Kinh phí trang trí tết, chống triều cường	1.544.695.000		1.544.695.000	1.299.813.000	1.299.813.000					244.882.000
		2. Dự toán nguồn thu khác										

VI. NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ CỦA NSNN ĐƠN VỊ ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRANG TRẢI CHI PHÍ (Chi tiết theo từng Loại, Khoản)

1. Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay
2. Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm
3. Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm
4. Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm (4 = 1 + 3)
5. Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán
6. Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi)
7. Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau (7 = 4 - 5 - 6)

VII. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ (Chi tiết theo Loại, Khoản):

1. Số phí, lệ phí đã thu phải nộp NSNN nhưng được để lại đơn vị:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí

2. Tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận trong kỳ được phép bổ sung nguồn kinh phí:

2.1. Tiền, hàng viện trợ phi dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động.

2.2. Tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí dự án;
- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB;
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi tiết tiền, hàng viện trợ dùng cho hoạt động dự án, hoạt động đầu tư XDCB) và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí.

VIII. THUYẾT MINH

1. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

.....

2. Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

.....

.....

IX. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Yến Anh	Trần Ngọc Ánh	Huỳnh

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 1030 Quyển số: 03 /SCT-BS
Ngày 11 tháng 6 năm 201..
KT. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 3

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

TÀI KHOẢN 661

Ngày ghi sổ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Ghi nợ tài khoản 661	Mục	Tiểu mục
	Số hiệu	Ngày tháng				
A	B	C	D			
			Số phát sinh trong kỳ			
08-01-15	C0009	08-01-15	Chi lương tiền mặt tháng 01/2015	164.372.146	6.000	6.001
16-01-15	ĐA10	16-01-15	Chi lương thu nhập tăng thêm CB CNVC Q4/2014	762.136.969	6.000	6.001
19-01-15	C0065	19-01-15	Chi lương truy lĩnh và thưởng ABC năm2014	30.863.931	6.000	6.001
13-02-15	C0207	13-02-15	Chi lương tiền mặt tháng 2/2015	14.337.840	6.000	6.001
14-02-15	C0237	14-02-15	Chi tiền phép năm 2014	246.137.113	6.000	6.001
18-02-15	C0262	18-02-15	Chi lương tiền mặt tháng 2/2015	181.805.895	6.000	6.001
09-03-15	C0300	09-03-15	Chi lương tăng giờ tết nguyên đán 2015	5.067.841	6.000	6.001
11-03-15	ĐA01	11-03-15	Chuyển lương tăng giờ tết 2015	480.378.517	6.000	6.001
31-03-15	C0425	31-03-15	Chi lương T3/2015 tiền mặt	20.239.557	6.000	6.001
31-03-15	C0436	31-03-15	Chi lương T3/2015	129.263.400	6.000	6.001
25-04-15	C0558	25-04-15	Chi lương tháng 4/2015	217.251.855	6.000	6.001
21-05-15	C0662	21-05-15	Chi lương tiền mặt T5/2015	186.352.877	6.000	6.001
30-06-15	C0875	30-06-15	Chi lương tháng 6/2015 tiền mặt	322.972.977	6.000	6.001
28-07-15	C1020	28-07-15	Chi lương tiền mặt T7/2015	219.281.352	6.000	6.001
31-08-15	C1229	31-08-15	Chi lương tiền mặt T8/2015	320.534.760	6.000	6.001
09-10-15	ĐA01	09-10-15	Chi lương tháng 9/2015	1.126.825.499	6.000	6.001
12-10-15	C1564	12-10-15	Chi lương tiền mặt T9/2015	306.906.240	6.000	6.001
18-11-15	C1899	18-11-15	Chi lương tiền mặt tháng 10/2015	391.524.750	6.000	6.001
18-11-15	ĐA02	18-11-15	chuyển lương tháng 10/2015	1.084.640.023	6.000	6.001
18-11-15	ĐA03	18-11-15	chuyển lương tháng 11/2015	1.119.672.128	6.000	6.001
24-11-15	C1928	24-11-15	Chi lương tiền mặt tháng 11/2015	391.869.434	6.000	6.001
09-12-15	ĐA01	09-12-15	chuyển lương tháng 12/2015	1.370.485.951	6.000	6.001
16-12-15	C2025	16-12-15	Chi lương tiền mặt T12/2015	151.896.047	6.000	6.001
				9.244.817.102		
08-01-15	C0010	08-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 25/12 - 08/01/2015	1.800.000	6.050	6.051
12-01-15	C0020	12-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/01 - 07/01/2015	2.100.000	6.050	6.051
12-01-15	C0021	12-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/01 - 09/01/2015	960.000	6.050	6.051
12-01-15	C0022	12-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 09/01 - 10/01/2015	240.000	6.050	6.051
12-01-15	C0024	12-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 05/01 - 13/01/2015	6.480.000	6.050	6.051
16-01-15	C0055	16-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 08/12 - 16/12/2014	1.020.000	6.050	6.051
20-01-15	C0069	20-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 13/01-15/01/2015	360.000	6.050	6.051
20-01-15	C0070	20-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 12/01-19/01/2015	960.000	6.050	6.051
20-01-15	C0071	20-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 13/01-18/01/2015	1.440.000	6.050	6.051
26-01-15	C0107	26-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 21/01 - 22/01/2015	240.000	6.050	6.051
30-01-15	C0129	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/01 - 31/01/2015	500.000	6.050	6.051
30-01-15	C0130	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/01 - 31/01/2015	5.000.000	6.050	6.051
30-01-15	C0131	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 08/01 - 14/01/2015	2.100.000	6.050	6.051
30-01-15	C0132	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 15/01 - 21/01/2015	2.100.000	6.050	6.051
30-01-15	C0133	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 22/01 - 29/01/2015	960.000	6.050	6.051
30-01-15	C0140	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 22/01 - 31/01/2015	7.920.000	6.050	6.051
30-01-15	C0141	30-01-15	Chi lương thuê ngoài từ 22/01 - 28/01/2015	2.100.000	6.050	6.051
05-02-15	C0159	05-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/01/2015	12.360.000	6.050	6.051
09-02-15	C0165	09-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 29 - 04/02/2015	2.100.000	6.050	6.051
09-02-15	C0166	09-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 05 - 11/02/2015	2.100.000	6.050	6.051

13-02-15	C0211	13-02-15	Chi lương thuê ngoài	1.200.000	6.050	6.051
27-02-15	C0266	27-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 12/02 - 18/02/2015	2.100.000	6.050	6.051
27-02-15	C0267	27-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 12/02 - 28/02/2015	2.640.000	6.050	6.051
27-02-15	C0268	27-02-15	Chi lương thuê ngoài từ 19/02 - 25/02/2015	2.100.000	6.050	6.051
27-02-15	C0269	27-02-15	Thanh toán khoản chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T2/2015	892.100	6.050	6.051
02-03-15	C0271	02-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/02 - 28/02/2015	500.000	6.050	6.051
11-03-15	C0310	11-03-15	Thanh toán chi phí lương trực bảo vệ Quảng trường Hùng Vương Q1/2015	60.000.000	6.050	6.051
12-03-15	C0315	12-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 26/02 - 04/03/2015	2.100.000	6.050	6.051
12-03-15	C0316	12-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 05/03 - 11/03/2015	2.100.000	6.050	6.051
13-03-15	C0334	13-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 11/02 - 27/02/2015	1.440.000	6.050	6.051
18-03-15	C0345	18-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 12/03 - 18/03/2015	2.100.000	6.050	6.051
26-03-15	C0402	26-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 19/3 - 25/03/2015	2.100.000	6.050	6.051
30-03-15	C0416	30-03-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/03 - 31/03/2015	500.000	6.050	6.051
02-04-15	C0442	02-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 26/03 - 01/04/2015	2.100.000	6.050	6.051
02-04-15	C0443	02-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 13/03 - 31/03/2015	2.280.000	6.050	6.051
03-04-15	C0447	03-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 30/03 - 31/03/2015	240.000	6.050	6.051
14-04-15	C0475	14-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 02/04 - 08/04/2015	2.100.000	6.050	6.051
14-04-15	C0476	14-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 09/04 - 15/04/2015	2.100.000	6.050	6.051
17-04-15	C0501	17-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 14/04 - 16/04/2015	2.520.000	6.050	6.051
21-04-15	C0538	21-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 16/04 - 22/04/2015	2.100.000	6.050	6.051
27-04-15	C0572	27-04-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 30/04/2015	500.000	6.050	6.051
06-05-15	C0583	06-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 23/04 - 29/04/2015	2.100.000	6.050	6.051
06-05-15	C0584	06-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 30/04 - 06/05/2015	2.100.000	6.050	6.051
15-05-15	C0629	15-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 07/5 - 13/05/2015	2.100.000	6.050	6.051
20-05-15	C0657	20-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 14/05 - 20/05/2015	2.100.000	6.050	6.051
27-05-15	C0672	27-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 21/05 - 27/05/2015	2.100.000	6.050	6.051
29-05-15	C0676	29-05-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/05/2015	500.000	6.050	6.051
01-06-15	C0685	01-06-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Hà Tiên - Kiên Giang	2.658.500	6.050	6.051
02-06-15	C0693	02-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 28/5 - 02/06/2015	2.100.000	6.050	6.051
05-06-15	C0723	05-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 07 - 31/05/2015	2.160.000	6.050	6.051
09-06-15	C0733	09-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 03/06 - 09/06/2015	2.100.000	6.050	6.051
15-06-15	C0761	15-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 10/06 - 16/06/2015	2.100.000	6.050	6.051
23-06-15	C0793	23-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 17/06 - 23/06/2015	2.100.000	6.050	6.051
30-06-15	C0867	30-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 24/06 - 30/06/2015	2.100.000	6.050	6.051
30-06-15	C0873	30-06-15	Chi lương thuê ngoài từ 07 - 31/05/2015	500.000	6.050	6.051
28-07-15	C1027	28-07-15	Hỗ trợ KP trả cho lực lượng bảo vệ dân phố Quảng Trường Hùng Vương Q2/2015	60.000.000	6.050	6.051
30-07-15	C1061	30-07-15	Thanh toán chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/07/2015	500.000	6.050	6.051
03-08-15	C1074	03-08-15	Chi lương thuê ngoài từ 15/07 - 31/07/2015	6.120.000	6.050	6.051
04-08-15	C1087	04-08-15	Chi lương htuee ngoài từ 22 - 31/07/2015	840.000	6.050	6.051
31-08-15	C1224	31-08-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/08/2015	500.000	6.050	6.051
31-08-15	C1226	31-08-15	Chi lương thuê ngoài từ 19/08 - 31/08/2015	2.520.000	6.050	6.051
01-09-15	C1237	01-09-15	Chi lương thuê ngoài từ 18/08 - 31/08/2015	1.200.000	6.050	6.051
21-09-15	C1367	21-09-15	Chi lương thuê ngoài từ 31/08 - 07/09/2015	19.200.000	6.050	6.051
21-09-15	C1369	21-09-15	Thanh toán tiền chi trả cho lực lượng bảo vệ dân phố Quảng Trường Hùng Vương	60.000.000	6.050	6.051
30-09-15	C1405	30-09-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 30/09/2015	500.000	6.050	6.051
01-10-15	C1438	01-10-15	Chi lương thuê ngoài từ 22/9 - 30/09/2015	3.960.000	6.050	6.051
06-10-15	C1500	06-10-15	Chi lương thuê ngoài từ 14/9 - 30/09/2015	1.440.000	6.050	6.051
02-11-15	C1705	02-11-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/10/2015	500.000	6.050	6.051
02-11-15	C1710	02-11-15	Chi lương thuê ngoài từ 27/10 - 31/10/2015	600.000	6.050	6.051

02-11-15	C1713	02-11-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/10/2015	5.784.000	6.050	[illegible]
13-11-15	C1863	13-11-15	Thanh toán chi phí hỗ trợ lực lượng BVDP đảm bảo ANTT khu vực quảng trường T10 + T11/15	40.000.000	6.050	[illegible]
01-12-15	C1955	01-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 30/11/2015	500.000	6.050	[illegible]
01-12-15	C1959	01-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 18 - 30/11/2015	6.240.000	6.050	[illegible]
01-12-15	C1960	01-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 30/11/2015	1.560.000	6.050	[illegible]
02-12-15	C1970	02-12-15	Thanh toán chi lương thuê ngoài từ 17 - 30/11/2015	1.440.000	6.050	[illegible]
09-12-15	C1995	09-12-15	Thanh toán chi hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ dân phố đảm bảo ANTT khu vực quảng trường	20.000.000	6.050	[illegible]
18-12-15	C2037	18-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 14/09 - 30/09/2015	1.560.000	6.050	[illegible]
31-12-15	C2061	31-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/12/2015	1.940.000	6.050	[illegible]
31-12-15	C2096	31-12-15	Chi lương thuê ngoài từ 01 - 31/12/2015	1.440.000	6.050	[illegible]
				411.714.600		

12-03-15	C0317	12-03-15	Thanh toán chi phí phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó thuộc phòng VS-TN T2/2015	450.000	6.100	[illegible]
23-03-15	C0377	23-03-15	Thanh toán chi phí phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó thuộc phòng VS-TN T3/2015	450.000	6.100	[illegible]
17-04-15	C0502	17-04-15	Thanh toán chi phí phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó phòng VS - TN T4/15	450.000	6.100	[illegible]
15-05-15	C0630	15-05-15	Thanh toán chi phí phụ cấp chức vụ đội trưởng, đội phó T5/2015	450.000	6.100	[illegible]
12-06-15	C0751	12-06-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng + đội phó phòng VS - TN T6/2015	450.000	6.100	[illegible]
10-07-15	C0933	10-07-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng đội phó T7/2015	450.000	6.100	[illegible]
17-08-15	C1151	17-08-15	Thanh toán chi phí phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó phòng VS - TN	450.000	6.100	[illegible]
15-09-15	C1334	15-09-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó thuộc phòng VS -TN T9/2015	450.000	6.100	[illegible]
12-10-15	C1553	12-10-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó thuộc phòng VS - TN T10/2015	450.000	6.100	[illegible]
10-11-15	C1818	10-11-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng đội phó phòng VS - TN tháng 11/2015	450.000	6.100	[illegible]
10-12-15	C1996	10-12-15	Thanh toán phụ cấp chức vụ đội trưởng và đội phó thuộc phòng VS - TN	450.000	6.100	[illegible]
				4.950.000		

04-02-15	C0156	04-02-15	Thanh toán phụ cấp văn thư và kế toán giao dịch Q1/2015	1.800.000	6.100	[illegible]
22-04-15	C0547	22-04-15	Thanh toán phụ cấp Q2/2015 của văn thư và kế toán giao dịch	1.800.000	6.100	[illegible]
07-07-15	C0911	07-07-15	Thanh toán phụ cấp văn thư và kế toán giao dịch quý 3/2015	1.800.000	6.100	[illegible]
12-10-15	C1551	12-10-15	Thanh toán phụ cấp văn thư và kế toán giao dịch Q4/2015	1.800.000	6.100	[illegible]
				7.200.000		

07-08-15	C1127	07-08-15	Hỗ trợ tiền học Phí học kỳ 1/2015	5.565.000	6.100	[illegible]
07-08-15	C1128	07-08-15	Hỗ trợ tiền học Phí học kỳ 1/2015	5.565.000	6.100	[illegible]
01-10-15	C1440	01-10-15	Thanh toán tiền học phí học kỳ 1/2015	5.565.000	6.100	[illegible]
20-11-15	ĐA10	20-11-15	Thanh toán tiền học phí	12.000.000	6.100	[illegible]
27-11-15	C1942	27-11-15	Chi hỗ trợ tiền học phí năm 2015 cho cán bộ CNV	24.000.000	6.100	[illegible]
				52.695.000		

16-03-15	C0337	16-03-15	Chi khen thưởng Cá - CNVCLĐ trung tâm có thành tích năm 2014	67.045.000	6.200	[illegible]
				67.045.000		

22-04-15	C0544	22-04-15	Thanh toán theo HĐ số 79/HDDL tham quan Phú Quốc	194.880.000	6.200	[illegible]
				194.880.000		

27-01-15	C0115	27-01-15	Thanh toán nước uống văn phòng T12/2014	1.974.000	6.250	[illegible]
14-02-15	C0226	14-02-15	Thanh toán nước uống văn phòng và phục vụ tết 2015	2.870.000	6.250	[illegible]
12-03-15	C0323	12-03-15	Mua trà uống cho BGĐ và các phòng tháng 2/2015	315.000	6.250	[illegible]
03-04-15	C0448	03-04-15	Thanh toán nước uống văn phòng T3/2015	2.128.000	6.250	[illegible]

03-04-15	C0451	03-04-15	Thanh toán tiền nước uống hội nghị	600.000	6.250	6.257
27-05-15	C0675	27-05-15	Thanh toán nước uống văn phòng T4/2015	1.974.000	6.250	6.257
17-06-15	C0776	17-06-15	Nước uống VP tháng 5/2015	1.890.000	6.250	6.257
28-07-15	C1022	28-07-15	Thanh toán nước uống VP T6/2015	2.870.000	6.250	6.257
23-09-15	C1382	23-09-15	Thanh toán nước uống tháng 8/2015	1.890.000	6.250	6.257
23-10-15	C1650	23-10-15	Thanh toán nước uống văn phòng T9/2015	1.890.000	6.250	6.257
06-11-15	C1788	06-11-15	Thanh toán nước uống T10/2015	2.296.000	6.250	6.257
10-12-15	C2003	10-12-15	Thanh toán nước uống văn phòng T11/2015	2.380.000	6.250	6.257
31-12-15	C2080	31-12-15	Thanh toán nước uống văn phòng T12/2015	1.722.000	6.250	6.257
				24.799.000		
30-01-15	C0138	30-01-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng	360.000	6.250	6.299
03-04-15	C0450	03-04-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng T3/2015	270.000	6.520	6.299
22-04-15	C0546	22-04-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng T4/2015	180.000	6.250	6.299
15-05-15	C0638	15-05-15	Mua trà uống cho BGĐ và các phòng	270.000	6.250	6.299
17-06-15	C0774	17-06-15	Mua trà uống cho BGĐ và các phòng	280.000	6.250	6.299
02-07-15	C0887	02-07-15	Mua trà uống cho BGĐ và các phòng	315.000	6.250	6.299
28-08-15	C1212	28-09-15	Mua trà uống cho BGĐ và các phòng	360.000	6.250	6.299
14-09-15	C1329	14-09-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng T9/2015	270.000	6.250	6.299
12-10-15	C1549	12-10-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng	180.000	6.250	6.299
03-11-15	C1734	03-11-15	Thanh toán mua trà uống cho BGĐ và các phòng	270.000	6.250	6.299
				1.360.000		
11-05-15	KB04	11-05-15	Trả tiền BHXH	150.000.000	6.300	6.301
24-06-15	NT27	24-06-15	Chi trả tiền BHXH 2015	300.011.000	6.300	6.301
28-07-15	KB07	28-07-15	Tạm ứng trả tiền BHXH	300.000.000	6.300	6.301
12-10-15	KB07	12-10-15	Trả tiền BHXH	350.000.000	6.300	6.301
17-12-15	KB09	17-12-15	Thanh toán BHXH	518.013.632	6.300	6.301
31-12-15	ĐA12	31-12-15	Thanh toán BHXH đến T12/2015	883.072.152	6.300	6.301
				2.501.096.784	6.300	
20-08-15	KB03	20-08-15	Trả tiền công đoàn phí đến T8/2015	81.371.240	6.300	6.303
12-10-15	KB12	12-10-15	Trả tiền công đoàn phí tháng 9/2015	10.749.510	6.300	6.303
20-11-15	KB15	20-11-15	Thanh toán tiền đoàn phí T10 + T11/2015	21.601.600	6.300	6.303
17-12-15	KB10	17-12-15	Thanh toán tiền công đoàn phí T12/2015	10.835.530	6.300	6.303
				124.557.880	6.300	
20-08-15	KB04	20-08-15	Đóng hội phí MTĐT năm 2015	2.000.000	6.300	6.349
				2.000.000	6.300	
27-04-15	C0588	27-04-15	Thanh toán tiền ăn giữa ca của công nhân thoát nước	1.200.000	6.400	6.401
20-05-15	C0658	20-05-15	Thanh toán chi phí hỗ trợ tiền ăn cho những công nhân phục vụ lễ hội " Tôi yêu bia SG"	400.000	6.400	6.401
28-07-15	C1025	28-07-15	Chi phí ăn cơm cho công nhân sên cống Võ Thị Sáu	1.350.000	6.400	6.401
06-08-15	C1114	06-08-15	Tiền ăn giữa ca cho công nhân xử lý ách tắc lòng cống đường Võ Thị Sau	3.120.000	6.400	6.401
				6.070.000		
16-01-15	C0058	16-01-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T12/2014	4.216.206	6.500	6.501
20-01-15	C0067	20-01-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T1/2015	2.052.457	6.500	6.501
25-02-15	C0263	25-02-15	Thanh toán tiền điện lưới tháng 2/2015	1.846.506	6.500	6.501
27-02-15	C0285	27-02-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T1/2015	4.529.437	6.500	6.501
16-03-15	C0336	16-03-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T2/2015	4.263.373	6.500	6.501
18-03-15	C0344	18-03-15	Thanh toán điện lưới T3/2015	1.569.810	6.500	6.501
14-04-15	C0477	14-04-15	Thanh toán điện thắp sáng T3/2015	5.684.372	6.501	6.501
23-04-15	C0553	23-04-15	Thanh toán điện thắp sáng T4/2015	1.738.298	6.500	6.501

18-05-15	C0641	18-05-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T4/2015	5.287.191	6.500	6.501
21-05-15	C0663	21-05-15	Thanh toán tiền điện lưới T4/2015	1.530.681	6.500	6.501
16-06-15	C0766	16-06-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T5/2015	6.766.406	6.500	6.501
23-06-15	C0801	23-06-15	Thanh toán tiền điện lưới tháng 5/2015	1.642.475	6.500	6.501
15-07-15	C0968	15-07-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T6/2015	5.094.124	6.500	6.501
23-07-15	C1004	23-07-15	Thanh toán tiền điện lưới T6/2015	1.830.363	6.500	6.501
20-08-15	C1170	20-08-15	Thanh toán tiền điện T7/2015	1.939.457	6.500	6.501
24-08-15	C1182	24-08-15	Thanh toán tiền điện lưới T7/2015	4.992.692	6.500	6.501
14-09-15	C1324	14-09-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T8/2015	4.725.868	6.500	6.501
29-09-15	C1395	29-09-15	Thanh toán tiền điện lưới tháng 8/2015	1.793.342	6.500	6.501
21-10-15	C1635	21-10-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T9/2015	4.404.292	6.500	6.501
23-10-15	C1655	23-10-15	Thanh toán tiền điện thắp sáng T9/2015	2.687.252	6.500	6.501
19-11-15	C1900	19-11-15	Thanh toán điện lưới tháng 10/2015	2.020.763	6.500	6.501
19-11-15	C1904	19-11-15	Thanh toán tiền điện lưới tháng 10/2015	5.897.552	6.500	6.501
21-12-15	C2041	21-12-15	Thanh toán tiền điện lưới T11/2015	1.407.353	6.500	6.501
24-12-15	C2050	24-12-15	Thanh toán tiền điện lưới T11/2015	7.174.682	6.500	6.501
				85.104.952		
28-07-15	KB02	28-07-15	Trả tiền nước tưới cây từ T1 - T4/2015	165.571.735	6.500	6.502
12-10-15	KB09	12-10-15	Trả tiền nước tưới cây	78.058.033	6.500	6.502
20-11-15	KB14	20-11-15	Thanh toán tiền nước tưới cây T10/2015	7.999.962	6.500	6.502
28-12-15	NT29	28-12-15	Thanh toán TIEN NUOC THANG 11/2015	11.996.510	6.500	6.502
31-12-15	ĐA11	31-12-15	Thanh toán tiền nước T12/2015	13.656.998	6.500	6.502
				277.283.228		
08-01-15	C0012	08-01-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Đồng Tháp	1.656.600	6.500	6.503
12-01-15	C0025	12-01-15	Chi phí hiên liệu hỗ trợ tháng 12/2014	162.000	6.500	6.503
16-01-15	C0051	16-01-15	Xăng trực kiểm tra đèn	1.144.352	6.500	6.503
16-01-15	C0060	16-01-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu công tác với BGĐ TP Cần Thơ, Long Xuyên	1.195.800	6.500	6.503
20-01-15	C0073	20-01-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu hỗ trợ phục vụ công tác kiểm tra	1.700.000	6.500	6.503
20-01-15	C0087	20-01-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Đồng Tháp	912.000	6.500	6.503
21-01-15	C0092	21-01-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vòng xoay phường nhà máy, tiểu đảo cầu sập	769.040	6.500	6.503
30-01-15	C0124	30-01-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Sóc Trăng	408.500	6.500	6.503
30-01-15	C0126	30-01-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh	2.223.000	6.500	6.503
30-01-15	C0127	30-01-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Sóc Trăng	408.500	6.500	6.503
09-02-15	C0163	09-02-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ cuối tháng 1/2015	1.543.460	6.500	6.503
09-02-15	C0164	09-02-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên lê Thị Riêng	348.320	6.500	6.503
09-02-15	C0170	09-02-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu đi công tác TP. HCM	2.039.900	6.500	6.503
09-02-15	C0173	09-02-15	Thanh toán chi phí thay nhớt máy cho 2 xe chuyên dùng 94M - 000.04 + 94M - 000.81	1.875.000	6.500	6.503
10-02-15	C0176	10-02-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu đi công tác với BGĐ trong tỉnh	571.900	6.500	6.503
10-02-15	C0178	10-02-15	Thanh toán chi phí thay nhớt xe du lịch mang số 94M - 000.83	600.000	6.500	6.503
13-02-15	C0206	13-02-15	Thanh toán xăng trực kiểm tra đèn	1.002.848	6.500	6.503
13-02-15	C0215	13-02-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vĩa hè cầu bạc Liêu 3	457.160	6.500	6.503
13-02-15	C0216	13-02-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vĩa hè	466.073	6.500	6.503
13-02-15	C0217	13-02-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dãy phân cách đường Tôn Đức Thắng	616.509	6.500	6.503
04-03-15	C0278	04-03-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh tháng 2/2015	2.941.000	6.500	6.503
04-03-15	C0281	04-03-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP.HCM	1.797.400	6.500	6.503
10-03-15	C0303	10-03-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vĩa hè công viên phường 2	491.980	6.500	6.503
10-03-15	C0304	10-03-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tháng 2/2015	1.511.460	6.500	6.503

12-03-15	C0318	12-03-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ sửa chữa dụng cụ của đội vệ sinh T1,2/2015	204.000	6.500	6.503
13-03-15	C0332	13-03-15	Thanh toán xăng trực kiểm tra điện	1.002.848	6.500	6.503
16-03-15	C0335	16-03-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dãy phân cách	763.600	6.500	6.503
16-03-15	C0336	16-03-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên	1.176.880	6.500	6.503
23-03-15	C0371	23-03-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP.HCM	1.971.350	6.500	6.503
23-03-15	C0376	23-03-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ phục vụ công tác sửa chữa dụng cụ lao động T3/2015	108.000	6.500	6.503
23-03-15	C0378	23-03-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tiểu đảo ngã 5, cầu sập, nhà mát	1.411.750	6.500	6.503
23-03-15	C0379	23-03-15	Thanh toán nhiên liệu đi công tác với BGĐ	628.250	6.500	6.503
30-03-15	C0418	30-03-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Cần Thơ	807.750	6.500	6.503
30-03-15	C0420	30-03-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh tháng 3/2015 94A-000.80	2.064.250	6.500	6.503
31-03-15	C0433	31-03-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu công tác TP. HCM	2.109.800	6.500	6.503
07-04-15	C0459	07-04-15	Thanh toán nhiên liệu đi công tác với BGĐ trong tỉnh tháng 2/2015	960.400	6.500	6.503
07-04-15	C0462	07-04-15	Thanh toán chi phí thay nhớt cho các xe chuyên dụng	4.500.000	6.500	6.503
15-04-15	C0482	15-04-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ các thảm hoa và công viên phường 2, CV trần huỳnh	2.003.250	6.500	6.503
15-04-15	C0483	15-04-15	Thanh toán nhiên liệu cuối tháng 3/2015	1.550.550	6.500	6.503
15-04-15	C0493	15-04-15	Thanh toán xăng trực kiểm tra đèn đường	1.105.914	6.500	6.503
17-04-15	C0503	17-04-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ sửa chữa dụng cụ lao động T4/15	108.000	6.500	6.503
21-04-15	C0520	21-04-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Sóc Trăng	447.000	6.500	6.503
21-04-15	C0523	21-04-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.149.800	6.500	6.503
21-04-15	C0527	21-04-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	1.881.250	6.500	6.503
22-04-15	C0541	22-04-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên Lê Thị Riêng	1.063.150	6.500	6.503
22-04-15	C0542	22-04-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dãy phân cách Võ Văn Kiệt	836.000	6.500	6.503
27-04-15	C0560	27-04-15	Thanh toán nhiên liệu	100.000.000	6.500	6.503
27-04-15	C0567	27-04-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ xử lý cống nghẹt đường	664.000	6.500	6.503
27-04-15	C0570	27-04-15	Mua nhiên liệu phục vụ cho máy kéo cống tháng 3/2015	208.200	6.500	6.503
05-05-15	C0581	05-05-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh	2.513.000	6.500	6.503
06-05-15	C0588	06-05-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu đi công tác với BGĐ tại TP. Long Xuyên	1.214.500	6.500	6.503
07-05-15	C0592	07-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ 2 khoảng đất trống cặp bên STC, STNMT	487.400	6.500	6.503
07-05-15	C0594	07-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ cuối tháng 4/2015	1.654.650	6.500	6.503
07-05-15	C0595	07-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dãy phân cách Võ văn Kiệt và Tôn Đức Thắng	836.000	6.500	6.503
07-05-15	C0596	07-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống phía sau khu vực ba chiếc nón lá	1.463.800	6.500	6.503
07-05-15	C0603	07-05-15	Thanh toán xăng trực kiểm tra điện	1.105.914	6.500	6.503
07-05-15	C0605	07-05-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.167.300	6.500	6.503
11-05-15	KB03	11-05-15	Trả tiền nhiên liệu T3, T4/2015	200.000.000	6.500	6.503
11-05-15	C0614	11-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè	365.950	6.500	6.503
15-05-15	C0632	15-05-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T5/2015	108.000	6.500	6.503
18-05-15	C0645	18-05-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Hồng Dân	497.500	6.500	6.503
29-05-15	C0678	29-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa các thảm hoa ở Quảng Trường	1.238.000	6.500	6.503
29-05-15	C0679	29-05-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viêng lê Thị Riêng, vòng xoay tiểu đảo	1.719.000	6.500	6.503
01-06-15	C0687	01-06-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh tháng 5/2015	2.167.500	6.500	6.503
02-06-15	C0694	02-06-15	Thanh toán chi phí thay nhớt các xe chuyên dùng	4.050.000	6.500	6.503
05-06-15	C0724	05-06-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ, cắt tỉa tháng 5/2015	2.824.500	6.500	6.503

05-06-15	C0725	05-06-15	Nhiên liệu cắt cỏ công viên Phường 2	1.586.500	6.500	6.503
12-06-15	C0750	12-06-15	Khoán chi phí nhiên liệu hỗ trợ phục vụ công tác sửa chữa DCLĐ cho đội VS T6/2015	126.000	6.500	6.503
15-06-15	C0763	15-06-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Sóc Trăng	527.500	6.500	6.503
17-06-15	C0779	17-06-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.632.950	6.500	6.503
23-06-15	C0834	23-06-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Vĩnh Long	1.175.900	6.500	6.503
23-06-15	C0857	23-06-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vườn ươm Trần Huỳnh và khuôn viên phường 5	2.483.220	6.500	6.503
02-07-15	C0882	02-07-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T6/2015	2.658.500	6.500	6.503
02-07-15	C0886	02-07-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Vũng Tàu	3.200.700	6.500	6.503
02-07-15	C0890	02-07-15	Thanh toán chi phí nhiên liệu đi công tác tại TP. HCM	2.343.600	6.500	6.503
07-07-15	C0907	07-07-15	Chi lương thuê ngoài từ 01/07 - 07/07/2015	2.100.000	6.500	6.503
07-07-15	C2915	07-07-15	Chi lương thuê ngoài từ 18 - 30/06/2015	16.680.000	6.500	6.503
08-07-15	C0920	08-07-15	Thanh toán tiền nhiên liệu hhoor trợ một số lực lượng làm công tác kiểm tra	12.800.000	6.500	6.503
10-07-15	C0934	10-07-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ phục vụ công tác kiểm tra và sửa chữa các DCLĐ	126.000	6.500	6.503
13-07-15	C0948	13-07-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.521.800	6.500	6.503
13-07-15	C0952	13-07-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Sóc Trăng	526.250	6.500	6.503
13-07-15	C0954	13-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ, cắt tỉa T6/2015	3.818.340	6.500	6.503
13-07-15	C0955	13-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tiểu đảo phường Nhà Mát, công viên Lê Thị Riêng	2.245.980	6.500	6.503
15-07-15	C0969	15-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống phía sau 3 chiếc nón lá	2.215.950	6.500	6.503
22-07-15	C0999	22-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên phường 2	2.695.950	6.500	6.503
27-07-15	C1012	27-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ đường Nguyễn văn Linh và chân cầu Võ Thị Sáu	1.735.950	6.500	6.503
28-07-15	C1023	28-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên Lê Thị Riêng, vòng xoay tiểu đảo Nhà Mát	1.858.820	6.500	6.503
28-07-15	C1024	28-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè, bồn cây xanh các tuyến đường	949.600	6.500	6.503
28-07-15	C1035	28-07-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ cho máy kéo cống T5/2015	436.380	6.500	6.503
28-07-15	C1046	28-07-15	Thanh toán nhiên liệu đi công tác Kiên Giang	2.562.600	6.500	6.503
30-07-15	C1060	30-07-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ, cắt tỉa T7/2015	4.162.490	6.500	6.503
28-07-15	KB02	28-07-15	Trả tiền nước tưới cây từ T1 - T4/2015	165.571.735	6.500	6.503
28-07-15	KB04	28-07-15	Trả tiền nhiên liệu Mười Kiệt	300.000.000	6.500	6.503
03-08-15	C1081	03-08-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Vũng Tàu	2.943.600	6.500	6.503
03-08-15	C1086	03-08-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T7/2015	2.715.700	6.500	6.503
07-08-15	C1124	07-08-15	Thanh toán nhiên liệu công tác huyện Hồng Dân	299.550	6.500	6.503
07-08-15	C1129	07-08-15	Thanh toán hỗ trợ nhiên liệu cho một số lực lượng làm công tác kiểm tra T8/2015	6.400.000	6.500	6.503
14-08-15	C1144	14-08-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa vòng xoay cầu sập, tiểu đảo qua bà Nam Hải, Nhà hàng Hương Biển	878.060	6.500	6.503
17-08-15	C1152	17-08-15	Thanh toán nhiên liệu hỗ trợ phục vụ công tác kiểm tra và sửa chữa các DCLĐ	126.000	6.500	6.503
17-08-15	C1154	17-08-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa cây xanh các tuyến đường	955.540	6.500	6.503
18-08-15	C1160	18-08-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.369.600	6.500	6.503
25-08-15	C1187	25-08-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.531.000	6.500	6.503
26-08-15	C1201	26-08-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ, cắt tỉa thảm hoa lá màu quảng trường, công viên lê thị riêng	2.397.600	6.500	6.503
26-08-15	C1202	26-08-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên phường 2	2.490.600	6.500	6.503
28-08-15	C1214	28-08-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.347.800	6.500	6.503
28-08-15	C1220	28-08-15	Thanh toán nhiên liệu đi công tác trong tỉnh T4/2015	538.500	6.500	6.503
27-08-15	KB13	27-08-15	Trả tiền nhớt xe chuyên dùng	9.450.000	6.500	6.503
01-09-15	C1231	01-09-15	Thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu cho lực lượng làm công tác kiểm tra T9/2015	6.400.000	6.500	6.503

01-09-15	C1236	01-09-15	Thanh toán tiền nhiên liệu và sửa xe phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T8/2015	2.431.000	6.500	6.503
04-09-15	C1252	04-09-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống cấp sở tài nguyên môi trường	591.800	6.500	6.503
04-09-15	C1253	04-09-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ T8/2015	3.890.600	6.500	6.503
04-09-15	C1254	04-09-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống phía sau ba chiếc nón lá	2.859.200	6.500	6.503
11-09-15	C1305	11-09-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vườn ươm công viên Trần Huỳnh, vòng xoay cầu sập	1.589.000	6.500	6.503
14-09-15	C1319	14-09-15	Thanh toán nhiên liệu kéo cống T8/2015	446.400	6.500	6.503
14-09-15	C1320	14-09-15	Thanh toán nhiên liệu kéo cống T7/2015	223.200	6.500	6.503
22-09-15	C1377	22-09-15	Thanh toán nhớt xe chuyên dùng	9.450.000	6.500	6.503
28-09-15	C1391	28-09-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. HCM	2.034.000	6.500	6.503
29-09-15	C1393	29-09-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Giá Rai	297.300	6.500	6.503
30-09-15	C1408	30-09-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T9/2015	1.872.000	6.500	6.503
01-10-15	C1424	01-10-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Phan Thiết	3.682.800	6.500	6.503
01-10-15	C1429	01-10-15	Thanh toán hỗ trợ nhiên liệu cho một số lực lượng làm công tác kiểm tra	6.400.000	6.500	6.503
01-10-15	C1431	01-10-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Cần Thơ	804.600	6.500	6.503
01-10-15	C1435	01-10-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Cần Thơ	804.600	6.500	6.503
02-10-15	C1448	02-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tháng 9/2015	2.713.460	6.500	6.503
02-10-15	C1449	02-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên Lê Thị Riêng, chân cầu Võ Thị Sáu, tượng đài Mậu Thân	1.330.240	6.500	6.503
02-10-15	C1450	02-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè phường Nhà Mát	1.455.300	6.500	6.503
07-10-15	C1507	07-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tiểu đảo cầu sập	2.156.800	6.500	6.503
07-10-15	C1508	07-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên phường 2	1.703.600	6.500	6.503
07-10-15	C1509	07-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè đường Võ Văn Kiệt	1.286.800	6.500	6.503
09-10-15	C1536	09-10-15	Thanh toán mua nhiên liệu kéo cống T9/2015	436.800	6.500	6.503
12-10-15	KB06	12-10-15	Trả tiền nhiên liệu	400.000.000	6.500	6.503
13-10-15	C1580	13-10-15	Thanh toán nhiên liệu phun xịt chế phẩm xử lý rác từ 18/08 - 30/09/2015	728.000	6.500	6.503
14-10-15	C1597	14-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ dãy phân cách đường bạch Đằng	2.318.800	6.500	6.503
19-10-15	C1616	19-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè đường Ninh Bình	870.000	6.500	6.503
20-10-15	C1631	20-10-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Đồng Tháp	1.970.000	6.500	6.503
23-10-15	C1648	23-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống khu vực ba nón lá	2.378.640	6.500	6.503
27-10-15	C1669	27-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ khoảng đất trống khu hành chính	756.720	6.500	6.503
29-10-15	C1670	29-10-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	1.044.680	6.500	6.503
29-10-15	C1692	29-10-15	Thanh toán tiền thay nhớt và lọc nhớt xe 94A - 000	780.000	6.500	6.503
02-11-15	C1707	02-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ tháng 10/2015	2.738.920	6.500	6.503
02-11-15	C1708	02-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa nhánh cây các tuyến đường	1.567.680	6.500	6.503
02-11-15	C1709	02-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	486.840	6.500	6.503
02-11-15	C1714	02-11-15	Thanh toán hỗ trợ nhiên liệu cho lực lượng làm công tác kiểm tra T11/2015	6.400.000	6.500	6.503
02-11-15	C1716	02-11-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T10/2015	1.971.900	6.500	6.503
06-11-15	C1778	06-11-15	Thanh toán nhiên liệu công tác Cần Thơ	841.500	6.500	6.503
06-11-15	C1784	06-11-15	Thanh toán nhiên liệu công tác TP. Cần Thơ	810.450	6.500	6.503
10-11-15	C1819	10-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên phường 2	2.799.230	6.500	6.503
11-11-15	C1843	11-11-15	Thanh toán nhiên liệu kéo cống T10/2015	138.486	6.500	6.503
16-11-15	C1884	16-11-15	Thanh toán nhiên liệu đi công tác với BGĐ trong tỉnh tháng 8/2015	1.198.200	6.500	6.503
17-11-15	C1886	17-11-15	Thanh toán nhiên liệu phun xịt chế phẩm xử lý rác T10/2015	542.400	6.500	6.503

19-11-15	ĐA08	19-11-15	Thanh toán tiền nhớt xe chuyên dùng	12.450.000	6.500	6.503
27-11-15	C1939	27-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên Lê Thị Riêng	799.780	6.500	6.503
27-11-15	C1941	27-11-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	695.920	6.500	6.503
01-12-15	C1947	01-12-15	Thanh toán nhiên liệu công tác hà Tiên	2.161.200	6.500	6.503
01-12-15	C1962	01-12-15	Thanh toán tiền nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T11/2015	2.249.284	6.500	6.503
03-12-15	C1971	03-12-15	Thanh toán hỗ trợ nhiên liệu cho một số lực lượng làm công tác kiểm tra	6.400.000	6.500	6.503
08-12-15	C1984	08-12-15	Thanh toán nhiên liệu phun xịt chế phẩm xử lý rác từ 01 - 30/11/2015	513.900	6.500	6.503
08-12-15	C1990	08-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa mé nhánh cây xanh đường bà Huyện Thanh Quan	276.560	6.500	6.503
08-12-15	C1991	08-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ vỉa hè đường Võ Văn Kiệt	1.223.670	6.500	6.503
08-12-15	C1992	08-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa vòng xoay tiểu đảo	878.590	6.500	6.503
08-12-15	C1993	08-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt tỉa cuối tháng 11/2015	2.276.040	6.500	6.503
09-12-15	C1997	09-12-15	Thanh toán nhiên liệu kéo cống T11/2015	253.050	6.500	6.503
11-12-15	C2006	11-12-15	Thanh toán khoán chi phí nhiên liệu cho xe 94B1 - 002.36	506.100	6.500	6.503
16-12-15	C2023	16-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ công viên phường 8	2.008.260	6.500	6.503
17-12-15	C2028	17-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	1.380.550	6.500	6.503
25-12-15	C2061	25-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	1.520.000	6.500	6.503
31-12-15	C2086	31-12-15	Thanh toán nhiên liệu cắt cỏ	2.507.560	6.500	6.503
31-12-15	C2089	31-12-15	Thanh toán nhiên liệu phục vụ BGĐ công tác trong tỉnh T12/2015	1.733.600	6.500	6.503
				1.482.223.883		
30-01-15	C0135	30-01-15	Mua 400 mẫu hợp đồng lao động cho trung tâm	1.000.000	6.550	6.551
12-02-15	C0196	12-02-15	Thanh toán rọi ảnh	152.000	6.550	6.551
12-03-15	C0320	12-03-15	Mua 02 bộ xà cầu cho nhà vệ sinh nam	320.000	6.550	6.551
23-06-15	C0856	23-06-15	Mua vật dụng văn phòng	548.000	6.550	6.551
17-07-15	C0980	17-07-15	Thanh toán mua 1 bộ Miero + 1 hộp pin + dây kết nối	1.600.000	6.550	6.551
07-08-15	C1121	07-08-15	Mua bàn ghế trang bị cho phòng KH - TV	1.180.000	6.550	6.551
18-09-15	C1364	18-09-15	Thanh toán mua 1 tủ đựng hồ sơ cho phòng TC - HC	1.700.000	6.550	6.551
12-10-15	C1550	12-10-15	Thanh toán mua vật dụng sử dụng cho nhà vệ sinh	159.000	6.550	6.551
23-10-15	C1667	23-10-15	Thanh toán mua máy tính casio cho phòng KH - TV	660.000	6.550	6.551
10-11-15	C1828	10-11-15	Thanh toán chi phí mua ổ khóa, sử dụng khóa kho xe	330.000	6.550	6.551
				7.649.000		
13-02-15	C0202	13-02-15	Thanh toán tiền thiết bị văn phòng	14.960.000	6.550	6.552
13-02-15	C0203	13-02-15	Thanh toán tiền đặt mua khung + phôi giấy khen	8.040.000	6.550	6.552
09-03-15	C0298	09-03-15	Thanh toán mua trang bị 250 cái ghế mũ	15.000.000	6.550	6.552
20-03-15	C0368	20-03-15	Trang bị một tủ đựng hồ sơ phòng Giám đốc	5.000.000	6.550	6.552
12-05-15	C0621	12-05-15	Mua máy tính casio cho tổ dịch vụ	400.000	6.550	6.552
12-05-15	C0622	12-05-15	Khắc 5 dấu tiêu đề	300.000	6.550	6.552
15-05-15	C0637	15-05-15	Trang bị một cây quạt đứng cho phòng VS - TN	600.000	6.550	6.552
17-06-15	C0772	17-06-15	Mua máy tính casio cho tổ dịch vụ	280.000	6.550	6.552
18-06-15	C0784	18-06-15	Thu phí sửa chữa dịch vụ thay ắc quy long	382.140	6.550	6.552
05-10-15	C1493	05-10-15	Thanh toán mua máy in màu Epson L800	7.870.000	6.550	6.552
03-11-15	C1731	03-11-15	Thanh toán tiền mua tủ sắt đựng tài liệu, bảng ghi lịch công tác của phòng KH - TV	5.250.000	6.550	6.552
				58.082.140		
04-03-15	C0285	04-03-15	Thanh toán tiền điện thoại Q1/2015	13.400.000	6.600	6.601
23-04-15	C0554	23-04-15	Chi tiền điện thoại qui 2/2015	13.400.000	6.600	6.601
30-07-15	C1063	30-07-15	Chi hỗ trợ tiền điện thoại Q3/2015	14.100.000	6.600	6.601

				40.900.000		
30-01-15	C0137	30-01-15	Thanh toán chi phí chuyển phát nhanh	255.420	6.600	6.603
01-06-15	C0683	01-06-15	Thanh toán chi phí gửi CPN	420.450	6.600	6.603
				675.870		
18-11-15	NT28	18-11-15	TT TIEN DAT LICH	27.840.000	6.600	6.611
				27.840.000		
02-07-15	C0888	02-07-15	Thanh toán tiền đặt báo Q2/2015	1.319.500	6.600	6.612
20-08-15	KB05	20-08-15	Trả tiền sách	2.010.000	6.600	6.612
27-08-15	KB11	27-08-15	Trả tiền sách	335.000	6.600	6.612
09-09-15	NT09	09-09-15	CHI TRA TIEN TUYEN TRUYEN TREN TAP CHI VIETNAM BUSINES S FORUM	6.027.500	6.600	6.612
23-09-15	C1381	23-09-15	Thanh toán đặt báo Q3/2015	1.285.600	6.600	6.612
29-09-15	C1401	29-09-15	Thanh toán đặt báo Q3/2015	1.384.000	6.600	6.612
				12.361.600		
21-01-15	C0095	21-01-15	Thanh toán cước ADSL tháng 12/2014	550.000	6.600	6.617
12-02-15	C0198	12-02-15	Thanh toán cước ADSL tháng 1/2015	243.186	6.600	6.617
25-03-15	C0393	25-03-15	Thanh toán cước ADSL tháng 2/2015	550.000	6.600	6.617
20-04-15	C0518	20-04-15	Thanh toán ADSL tháng 3/2015	550.000	6.600	6.617
22-05-15	C0665	22-05-15	Thanh toán tiền ADSL T4/2015	550.000	6.600	6.617
16-06-15	C0770	16-06-15	Thanh toán cước ADSL T5/2015	550.000	6.600	6.617
14-08-15	C1146	14-08-15	Thanh toán cước ADSL tháng 7/2015	550.000	6.600	6.617
17-09-15	C1356	17-09-15	Thanh toán tiền cước ADSL tháng 8/2015	550.000	6.600	6.617
21-10-15	C1636	21-10-15	Thanh toán cước ADSL T9/2015	550.000	6.600	6.617
02-11-15	C1715	02-11-15	Thanh toán tiền ADSL tháng 10/2015	550.000	6.600	6.617
31-12-15	C2082	31-12-15	Thanh toán sử dụng dịch vụ kê khai BHXH qua mạng VNPT - BHXH 48 tháng	1.672.000	6.600	6.617
				6.865.186		
16-01-15	C0061	16-01-15	Chi phí rửa xe	50.000	6.900	6.902
30-01-15	C0128	30-01-15	Thanh toán tiền rửa xe tháng 01/2015	200.000	6.900	6.902
09-02-15	C0171	09-02-15	Thanh toán chi phí đường bộ, rửa xe	240.000	6.900	6.902
13-02-15	C0200	13-02-15	Thanh toán mua đồ trang trí xe 94A - 000.80	4.730.000	6.900	6.902
13-02-15	C0221	13-02-15	Thanh toán chi phí mua lốt sáng xe du lịch 94M - 000.83	450.000	6.900	6.902
04-03-15	C0280	04-03-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A-000.80 tháng 2/2015	300.000	6.900	6.902
23-03-15	C0370	23-03-15	Thanh toán tiền phí và rửa xe công tác TP. HCM	140.000	6.900	6.902
23-03-15	C0382	23-03-15	Thanh toán chi phí rửa xe	50.000	6.900	6.902
30-03-15	C0421	30-03-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A-000.80 tháng 3/2015	200.000	6.900	6.902
31-03-15	C0437	31-03-15	Thanh toán chi phí rửa xe và phí đường bộ	130.000	6.900	6.902
02-04-15	NT03	02-04-15	Chi trả tiền sửa xe du lịch	54.686.000	6.900	6.902
21-04-15	C0525	21-04-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. HCM	145.000	6.900	6.902
21-04-15	C0528	21-04-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe	130.000	6.900	6.902
01-06-15	C0688	01-06-15	Thanh toán tiền rửa xe và vá vỏ tháng 5/2015	290.000	6.900	6.902
12-06-15	C0753	12-06-15	Thanh toán tiền thay bơm xăng xe 94M - 000.83	2.040.000	6.900	6.902
17-06-15	C0778	17-06-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. HCM	140.000	6.900	6.902
02-07-15	C0881	02-07-15	Thanh toán tiền rửa xe T6/2015	240.000	6.900	6.902
02-07-15	C0884	02-07-15	Thanh toán phí đường bộ, vá xe, rửa xe, giữ xe công tác TP. Vũng Tàu	570.000	6.900	6.902
02-07-15	C0893	02-07-15	Thanh toán phí cầu đường và rửa xe	220.000	6.900	6.902
13-07-15	C0951	13-07-15	Thanh toán phí đường bộ, vá xe, rửa xe, giữ xe công tác TP. HCM	140.000	6.900	6.902
28-07-15	C1046	28-07-15	Thanh toán chi phí rửa xe	50.000	6.900	6.902
03-08-15	C1083	03-08-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. Vũng Tàu	520.000	6.900	6.902
03-08-15	C1085	03-08-15	Thanh toán tiền rửa xe tháng 7/2015	240.000	6.900	6.902

18-08-15	C1162	18-08-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. HCM	340.000	6.900	6.902
25-08-15	C1186	25-08-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. HCM	290.000	6.900	6.902
28-08-15	C1216	28-08-15	Thanh toán phí cầu đường và rửa xe	160.000	6.900	6.902
30-09-15	C1407	30-09-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A - 000,80 tháng 9/2015	240.000	6.900	6.902
01-10-15	C1425	01-10-15	Thanh toán phí cầu đường công tác TP. Phan Thiết	235.000	6.900	6.902
01-10-15	C1432	01-10-15	Thanh toán tiền rửa xe công tác Cần Thơ	50.000	6.900	6.902
01-10-15	C1436	01-10-15	Thanh toán tiền rửa xe công tác Cần Thơ	50.000	6.900	6.902
02-11-15	C1717	02-11-15	Thanh toán tiền rửa xe và vá vỏ tháng 10/2015	420.000	6.900	6.902
06-11-15	C1779	06-11-15	Thanh toán phí giữ xe và rửa xe công tác TP. Cần Thơ	174.000	6.900	6.902
01-12-15	C1944	01-12-15	Thanh toán tiền rửa xe đ/c Quang công tác hà nội	768.000	6.900	6.902
01-12-15	C1948	01-12-15	Thanh toán phí và rửa xe công tác hà Tiên	270.000	6.900	6.902
01-12-15	C1952	01-12-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A - 000.80	2.904.000	6.900	6.902
11-12-15	C2010	11-12-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. Nha Trang	673.000	6.900	6.902
31-12-15	C2088	31-12-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A - 000.80 tháng 11 và 12/2015	480.000	6.900	6.902
31-12-15	C2093	31-12-15	Thanh toán phí và rửa xe công tác TP.HCM	345.000	6.900	6.902
				73.300.000		
06-01-15	C0002	06-01-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 001.11	2.645.000	6.900	6.903
15-01-15	C0044	15-01-15	Thanh toán kiểm định xe	2.807.000	6.900	6.903
16-01-15	C0064	16-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng 94M-000.94	2.200.000	6.900	6.903
20-01-15	C0068	20-01-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M-000.85	2.684.000	6.900	6.903
20-01-15	C0074	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T2/2014	12.825.000	6.900	6.903
20-01-15	C0075	20-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T2/2014	2.520.000	6.900	6.903
20-01-15	C0076	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T3/2014	13.274.000	6.900	6.903
20-01-15	C0077	20-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T3/2014	2.520.000	6.900	6.903
20-01-15	C0078	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T4/2014	15.180.000	6.900	6.903
20-01-15	C0079	20-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T4/2014	2.615.000	6.900	6.903
20-01-15	C0080	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T5/2014	13.060.000	6.900	6.903
20-01-15	C0081	20-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T5/2014	2.565.000	6.900	6.903
20-01-15	C0082	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T6/2014	13.730.000	6.900	6.903
20-01-15	C0083	20-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T6/2014	1.980.000	6.900	6.903
20-01-15	C0084	20-01-15	Thanh toán chi phí xsửa xe chuyên dùng 94M-000.81	2.710.000	6.900	6.903
20-01-15	C0085	20-01-15	Thanh toán chi phí sửa xe chuyên dùng 94M-000.87	3.980.000	6.900	6.903
21-01-15	C0093	21-01-15	Thanh toán chi phí đường bộ xe 94M-000.05	7.041.000	6.900	6.903
21-01-15	C0094	21-01-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M-000.05	930.000	6.900	6.903
21-01-15	C0096	21-01-15	Thanh toán sửa chữa xe chuyên dùng 94M - 001.05	13.440.000	6.900	6.903
23-01-15	C0102	23-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T7/2014	17.704.000	6.900	6.903
23-01-15	C0103	23-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T7/2014	1.890.000	6.900	6.903
23-01-15	C0104	23-01-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng T10/2014	16.480.000	6.900	6.903
23-01-15	C0105	23-01-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T10/2014	1.536.000	6.900	6.903
03-02-15	C0144	03-02-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.83	1.414.000	6.900	6.903

03-02-15	C0147	03-02-15	Thanh toán chi phí sửa chữa các xe chuyên dùng T8/2014	20.410.000	6.900	6.903
09-02-15	C0174	09-02-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới thay cho xe chuyên dùng số 94M - 000.94	2.600.000	6.900	6.903
10-02-15	C0175	10-02-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T8/2014	1.395.000	6.900	6.903
10-02-15	C0177	10-02-15	Thanh toán chi phí sửa cxe tải mang số 94A - 000.92	4.680.000	6.900	6.903
12-02-15	C0197	12-02-15	Thanh toán kiểm định xe	3.430.000	6.900	6.903
13-02-15	C0220	13-02-15	Thanh toán chi phí sửa chữa các xe chuyên dùng T9/2014	20.360.000	6.900	6.903
13-02-15	C0222	13-02-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T9/2014	1.260.000	6.900	6.903
13-02-15	C0223	13-02-15	Thanh toán chi phí sửa xe chuyên dùng mang số 94M - 001.11	3.530.000	6.900	6.903
13-02-15	KB19	13-02-15	Tạm ứng KP trả tiền sửa xe chuyên dùng	9.420.000	6.900	6.903
15-02-15	C0247	15-02-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.87	169.195.000	6.900	6.903
15-02-15	C0248	15-02-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.84	59.720.000	6.900	6.903
15-02-15	C0251	15-02-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T11/2014	1.170.000	6.900	6.903
15-02-15	C0252	15-02-15	Thanh toán chi phí vá vỏ ruột các xe chuyên dùng T12/2014	1.305.000	6.900	6.903
15-02-15	C0253	15-02-15	Thanh toán chi phí sửa chữa các xe chuyên dùng T11/2014	19.926.000	6.900	6.903
15-02-15	C0254	15-02-15	Thanh toán chi phí sửa chữa các xe chuyên dùng T12/2014	20.440.000	6.900	6.903
15-02-15	C0255	15-02-15	Thanh toán chi phí sửa xe đẩy rác hẻm của phường 7	920.000	6.900	6.903
03-03-15	C0272	03-03-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm cho 2 xe chuyên dùng 94M-000.04 + 94M-000.81	3.712.000	6.900	6.903
31-03-15	C0435	31-03-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng 94M - 000.86	4.970.000	6.900	6.903
02-04-15	NT06	02-04-15	Chi trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M- 000.94	9.381.000	6.900	6.903
07-04-15	C0461	07-04-15	Thanh totoanchi phí sửa xe chuyên dùng số 94M - 000.89	2.970.000	6.900	6.903
07-04-15	C0463	07-04-15	Thanh toán chi phí sửa xe chuyên dùng số 94M - 000.85	2.230.000	6.900	6.903
07-04-15	C0464	07-04-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui thay cho xe chuyên dùng số 94M - 000.81	2.600.000	6.900	6.903
11-05-15	C0613	11-05-15	Thanh toán đăng kiểm xe 94M - 000.89	2.710.000	6.900	6.903
23-06-15	C0808	23-06-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.86	2.937.000	6.900	6.903
24-06-15	NT26	24-06-15	Chi trả tiền vỏ xe chuyên dùng	96.251.000	6.900	6.903
30-06-15	C0868	30-06-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.94	2.658.000	6.900	6.903
30-06-15	C0869	30-06-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 001.05	2.876.000	6.900	6.903
30-06-15	C0871	30-06-15	Nua dây đai sử dụng cho xe 94M - 000.05	1.500.000	6.900	6.903
02-07-15	C0889	02-07-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui thay cho xe chuyên dùng 94M - 000.85	2.600.000	6.900	6.903
07-07-15	C0905	07-07-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M-001.11	2.924.000	6.900	6.903
07-07-15	C0906	07-07-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M-000.84	2.013.000	6.900	6.903
08-07-15	C0922	08-07-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe	2.963.000	6.900	6.903
14-07-15	C0956	14-07-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M - 000.85	2.697.000	6.900	6.903
15-07-15	C0972	15-07-15	Thanh toán tiền đăng kiểm xe 94M - 001.10	2.963.000	6.900	6.903
27-07-15	C1016	27-07-15	Thanh toán đăng kiểm xe 94A - 000.80	2.488.000	6.900	6.903
28-07-15	C1039	28-07-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm và đóng phí đường bộ xe 94M - 000.83	1.414.000	6.900	6.903
28-07-15	C1041	28-07-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe tải số 94A - 000.92	1.000.000	6.900	6.903
28-07-15	C1042	28-07-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe tải số 94A - 000.92	330.000	6.900	6.903
28-07-15	C1043	28-07-15	Thanh toán chi phí đóng phí đường bộ	4.147.000	6.900	6.903
28-07-15	C1044	28-07-15	Thanh toán chi phí đóng thuế trước bạ xe tải 94A - 000.92	6.260.000	6.900	6.903
03-08-15	C1080	03-08-15	Thanh toán sửa chữa xe chuyên dùng	248.770.000	6.900	6.903
05-08-15	C1089	05-08-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M - 000.74	2.553.000	6.900	6.903

24-08-15	C1177	24-08-15	Thanh toán phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe 94M -000.87	2.814.000	6.900	6.903
26-08-15	NT20	26-08-15	CHI TRẢ TIỀN SỬA XE CHUYÊN DÙNG 94M-000.81	24.791.000	6.900	6.903
26-08-15	NT21	26-08-15	CHI TRẢ TIỀN SỬA XE CHUYÊN DÙNG 94M-000.94	25.321.000	6.900	6.903
28-08-15	C1217	28-08-15	Thanh toán chi phí sửa chữa xe chuyên dùng 94M-00.94	3.530.000	6.900	6.903
28-08-15	C1218	28-08-15	Thanh toán chi phí sửa xe đột xuất 94M -000.83	1.840.000	6.900	6.903
28-08-15	C1219	28-08-15	Thanh toán chi phí sửa xe đột xuất 94M -000.80	1.210.000	6.900	6.903
28-08-15	C1222	28-08-15	Thanh toán mua bộ bơm sửa xe chuyên dùng	8.350.000	6.900	6.903
20-08-15	KB06	20-08-15	Trả tiền vỏ xe	25.220.000	6.900	6.903
20-08-15	KB07	20-08-15	Trả tiền xe chuyên dùng 94M-000.81	8.550.000	6.900	6.903
20-08-15	KB08	20-08-15	Trả tiền xe chuyên dùng 94M-000.89	88.850.000	6.900	6.903
27-08-15	KB14	27-08-15	Trả tiền xe chuyên dùng 94M-000.87	10.510.000	6.900	6.903
27-08-15	KB15	27-08-15	Trả tiền xe chuyên dùng 94M-000.84	19.120.000	6.900	6.903
27-08-15	KB16	27-08-15	Trả tiền xe chuyên dùng 94M-000.74	85.540.000	6.900	6.903
08-09-15	C1284	08-09-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới tahy cho xe chuyên dùng 94M-000.12	2.700.000	6.900	6.903
17-09-15	C1354	17-09-15	Thanh toán sửa chữa cải tạo thùng container theo HĐ giao khoán ngày 2/6/2015	82.500.000	6.900	6.903
17-09-15	C1355	17-09-15	Thanh toán sửa chữa cải tạo thùng container theo HĐ giao khoán ngày 3/8/2015	66.000.000	6.900	6.903
21-09-15	KB04	21-09-15	Trả tiền sửa chữa, cải tạo thùng container Đại phú quý	82.500.000	6.900	6.903
05-10-15	C1489	05-10-15	Thanh toán sửa cxe chuyên dùng	15.700.000	6.900	6.903
08-10-15	C1529	08-10-15	Thanh toán mua ống nước gắn xiếm cho xe chuyên dùng 94M - 000.81	930.000	6.900	6.903
12-10-15	ĐA03	12-10-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.85	8.270.000	6.900	6.903
12-10-15	ĐA04	12-10-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.87	63.710.000	6.900	6.903
12-10-15	ĐA05	12-10-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 001,11	10.290.000	6.900	6.903
13-10-15	C1583	13-10-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 001.12	285.590.000	6.900	6.903
23-10-15	C1649	23-10-15	Thanh toán chi phí đưang kiểm xe 94M - 000.89	2.710.000	6.900	6.903
16-11-15	C1879	16-11-15	thanh toán mua dây đai cho xe chuyên dùng 94M - 001.10	1.500.000	6.900	6.903
16-11-15	C1883	16-11-15	Thanh toán chi phí sửa chữa máy đục bê tông	1.145.000	6.900	6.903
19-11-15	ĐA04	19-11-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 001.11	5.370.000	6.900	6.903
19-11-15	ĐA05	19-11-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.84	5.930.000	6.900	6.903
19-11-15	ĐA06	19-11-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.04	38.270.000	6.900	6.903
19-11-15	ĐA07	19-11-15	Thanh toán sửa xe chuyên dùng 94M - 000.67	8.660.000	6.900	6.903
19-11-15	ĐA09	19-11-15	Thanh toán tiền mua vỏ xe chuyên dùng	30.900.000	6.900	6.903
01-12-15	C1968	01-12-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới thay cho xe chuyên dùng số 94M - 001.10	2.600.000	6.900	6.903
01-12-15	C1969	01-12-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới thay cho xe chuyên dùng số 94M - 000.04	2.600.000	6.900	6.903
08-12-15	C1988	08-12-15	Thanh toán chi phí công thợ vệ sinh bồ chuyên hướng 2 bên xe D31	1.500.000	6.900	6.903
08-12-15	C1989	08-12-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới thay cho xe ủi D31	3.600.000	6.900	6.903
11-12-15	C2007	11-12-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.04	7.382.000	6.900	6.903
14-12-15	ĐA03	14-12-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 001.11	9.190.000	6.900	6.903
14-12-15	ĐA04	14-12-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.89	13.420.000	6.900	6.903
14-12-15	ĐA05	14-12-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.81	7.530.000	6.900	6.903
14-12-15	ĐA06	14-12-15	Trả tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.74	9.050.000	6.900	6.903
14-12-15	C2016	14-12-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94m - 0001.12	16.529.000	6.900	6.903
14-12-15	C2019	14-12-15	Thanh toán chi phí mua 2 bình ắc qui mới thay cho xe du lịch 94M - 000.83	1.500.000	6.900	6.903
17-12-15	ĐA07	17-12-15	Thanh toán tiền sửa xe chuyên dùng 94M - 000.89	3.500.000	6.900	6.903
21-12-15	C2048	21-12-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.27	5.277.000	6.900	6.903
24-12-15	C2053	24-12-15	Thanh toán phí đăng kiểm xe 94M - 000.86	2.950.000	6.900	6.903

25-12-15	C2059	25-12-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 000.05	7.430.000	6.900	6.903
25-12-15	C2060	25-12-15	Thanh toán mua ống nước tưới cây cho 2 xe chuyên dùng 94M - 000.81 và 94M-000.04	800.000	6.900	6.903
31-12-15	C2078	31-12-15	Thanh toán chi phí đăng kiểm xe 94M - 001.05	2.671.000	6.900	6.903
				2.031.258.000		
30-03-15	C0413	30-03-15	Thanh toán sửa máy lạnh	900.000	6.900	6.906
05-08-15	C1092	05-08-15	Vệ sinh, bơm gas máy lạnh, thay đèn tại cơ quan	945.000	6.900	6.906
04-12-15	C1977	04-12-15	Thanh toán sửa máy điều hòa	1.040.000	6.900	6.906
				2.885.000		
28-01-15	C0117	28-01-15	Thanh toán HĐ số 2886, số 2885, số 2884	1.269.000	6.900	6.912
10-02-15	C0181	10-02-15	Thanh toán HĐ số 2987, 2988, 2989, 2990	1.090.000	6.900	6.912
18-05-15	C0647	18-05-15	Thanh toán tiền mực máy in, phần mềm diệt vi rút	1.350.000	6.900	6.912
23-07-15	C1003	23-07-15	Thanh toán mua linh kiện máy tính theo HĐ số 0003310, 3322, 3753, 3752	1.240.000	6.900	6.912
03-08-15	C1075	03-08-15	Thanh toán Mainboard gigabyte máy vi tính	1.550.000	6.900	6.912
03-08-15	C1078	03-08-15	Thanh toán mực máy in + bàn phím máy tính	920.000	6.900	6.912
17-09-15	C1349	17-09-15	Thanh toán mua thiết bị máy tính, mực in, sửa chữa theo HĐ0003946, 3945, 4078	4.180.000	6.900	6.912
				11.599.000		
16-01-15	C0048	16-01-15	Lắp tủ điều khiển máy bơm nước phục vụ tưới cây xanh	2.580.000	6.900	6.916
16-01-15	C0050	16-01-15	Gia công nắp hố bơm và xích inox treo máy bơm	11.429.000	6.900	6.916
16-01-15	C0052	16-01-15	Sửa chữa hệ thống bơm nước và máy bơm bị hư hỏng tại đài phun nước Trần Phú-Hòa Bình	6.691.700	6.900	6.916
10-03-15	C0302	10-03-15	Thanh toán sửa máy bơm nước dưới chân cầu Bạc Liêu 3	115.000	6.900	6.916
18-03-15	C0349	18-03-15	Phí sửa chữa máy bơm nước xử lý rác	1.180.000	6.900	6.916
04-06-15	C0706	04-06-15	Chi phí mua phụ tùng sửa chữa máy bơm nước rửa xe	216.000	6.900	6.916
04-06-15	C0709	04-06-15	Mua ống hơi + bec thay thế trên bãi rác	710.000	6.900	6.916
30-06-15	NT33	30-06-15	Chi trả tiền khoan giếng nước ngầm	6.211.000	6.900	6.916
02-10-15	C1465	02-10-15	Thanh toán sửa chữa motor bơm nước ngã tư Lê Duẩn - Nguyễn Tất Thành	1.561.000	6.900	6.916
				30.693.700		
09-07-15	C0924	09-07-15	Thanh toán phần mềm diệt vi rút	598.000	6.900	6.917
07-10-15	C1514	07-10-15	Thanh toán thay mực máy photo coppy	790.000	6.900	6.917
17-11-15	C1896	17-11-15	Thanh toán mua linh kiện máy tính, mực in, bản quyền diệt virut, cài đặt máy tính	2.535.000	6.900	6.917
01-12-15	C1965	01-12-15	Thanh toán phần mềm diệt virut Bkav pro	598.000	6.900	6.917
31-12-15	C2090	31-12-15	Thanh toán theo HD 0004661 + 0004662	940.000	6.900	6.917
				5.461.000		
03-11-15	KB02	03-11-15	Thanh toán tiền mua vật tư Cty TNHH XDTM & DV Tâm Hồng	14.910.000	6.900	6.918
03-11-15	KB03	03-11-15	Thanh toán tiền đồ đất và cước đất Cty TNHH Khang Long	22.050.000	6.900	6.918
				36.960.000		
15-01-15	C0046	15-01-15	Thanh toán tiền lắp đặt ống tưới nước Quảng Trường, Hùng Vương	546.000	6.900	6.921
16-01-15	NT11	16-01-15	Chi trả tiền khoan giếng nước ngầm Cty Thuận Hưng Bạc Liêu	69.738.615	6.900	6.921
16-01-15	NT12	16-01-15	Thu phí chuyển tiền	11.000	6.900	6.921
16-01-15	C0049	16-01-15	Lắp điện đèn kho trung tâm	600.000	6.900	6.921
16-01-15	C0053	16-01-15	Thay mới bộ điều khiển logo, rowle trung gian đèn trang trí tại đài phun nước	4.720.000	6.900	6.921
16-01-15	C0054	16-01-15	Thay khởi động từ, đèn compal, xử lý cáp ngầm	7.104.000	6.900	6.921
16-01-15	C0057	16-01-15	Lắp đèn tăng cường ánh sáng đường Nguyễn Thái Học, Trà Kha B	15.917.000	6.900	6.921
22-01-15	C0099	22-01-15	Thay mới ống sắt mở van bơm nước rác	150.000	6.900	6.921
06-02-15	C0161	06-02-15	Thanh toán chi phí mua moto bơm nước	1.600.000	6.900	6.921

13-02-15	C0201	13-02-15	Sửa chữa hệ thống điện nước vòng xoay tượng đài chiến thắng và vòng xoay trần phú	63.204.000	6.900	6.921
13-02-15	C0209	13-02-15	Thanh toán làm vách ngăn bê tông chân rễ cây đường Trần Phú	31.530.000	6.900	6.921
13-02-15	C0212	13-02-15	Thanh toán làm bảng cấm, cắt decal, nước sơn đánh số cây trên quảng trường Hùng Vương	7.601.000	6.900	6.921
14-02-15	C0224	14-02-15	Thanh toán tiền sửa chữa vỉa hè sụt lún làm lại tấm đal giai đoạn 1 năm 2014	270.000.000	6.900	6.921
14-02-15	C0241	14-02-15	Thanh toán sửa đèn cao áp	9.080.000	6.900	6.921
14-02-15	C0242	14-02-15	Thanh toán sửa chữa trái cầu vòng xoay Trần Phú - Hai Bà Trưng	10.915.000	6.900	6.921
14-02-15	C0243	14-02-15	Thanh toán di dời cao áp đường Hai bà Trưng	1.127.000	6.900	6.921
14-02-15	C0244	14-02-15	Thanh toán lắp đèn chiếu sáng đường Nguyễn Thái Học	18.763.000	6.900	6.921
14-02-15	C0245	14-02-15	Thanh toán lắp đèn tăng cường ánh sáng đường Đống Đa	9.013.000	6.900	6.921
04-03-15	C0288	04-03-15	Thanh toán HĐ cấp nước vườn ươm công viên Trần Huỳnh	1.636.981	6.900	6.921
13-03-15	C0330	13-03-15	Thanh toán kéo dây lắp đèn phục vụ kho xử lý vi sinh	1.576.000	6.900	6.921
13-03-15	C0331	13-03-15	Thanh toán xử lý sự cố cháy cáp ngầm, cháy cầu dao, điện kế - các trạm đèn chiếu sáng	802.000	6.900	6.921
17-03-15	C0343	17-03-15	Mua vật tư sửa chữa đường ống tưới nước xe	1.340.000	6.900	6.921
31-03-15	C0432	31-03-15	Thanh toán tiền sửa ống nước các thảm hoa ở Quảng Trường	378.000	6.900	6.921
03-04-15	C0452	03-04-15	Thanh toán lắp đèn cao áp, sửa đèn trang trí trung tâm điều dưỡng cán bộ tỉnh	10.150.000	6.900	6.921
20-04-15	C0512	20-04-15	Thanh toán mua vật tư nắng hố ga và mương kiểm	254.000	6.900	6.921
27-04-15	C0569	27-04-15	Mua vật tư xử lý cống nghẹt đường Lê Văn Duyệt	170.000	6.900	6.921
07-05-15	C0600	07-05-15	Thay logo bảo vệ áp cầu dao, khởi động từ các trạm đèn đường, trạm bơm nước	5.110.000	6.900	6.921
07-05-15	C0601	07-05-15	Thay chống sét trạm đèn chiếu sáng	1.436.101	6.900	6.921
07-05-15	C0602	07-05-15	Thay Fco trạm bơm nước thải Trần Huỳnh	4.152.884	6.900	6.921
07-05-15	C0604	07-05-15	Quấn máy bơm chìm 5,5HP bơm nước công viên Lê Thị Riêng	8.650.000	6.900	6.921
15-05-15	C0633	15-05-15	Thanh toán tiền lắp ống nước	1.110.000	6.900	6.921
09-06-15	C0734	09-06-15	Sửa đèn trang trí vỉa hè phát sinh đường Cao Văn Lầu	4.840.000	6.900	6.921
09-06-15	C0735	09-06-15	Thay mới cầu đèn mục sét các tuyến đường	11.400.000	6.900	6.921
09-06-15	C0736	09-06-15	Thay mới đèn các phòng tại cơ quan	625.000	6.900	6.921
09-06-15	C0737	09-06-15	Lắp đèn tăng cường ánh sáng đường Nguyễn Văn Linh	3.008.000	6.900	6.921
09-06-15	C0738	09-06-15	Lắp đèn tăng cường ánh sáng Trung đoàn 894 bộ chỉ huy quân sự	11.662.420	6.900	6.921
12-06-15	C0754	12-06-15	Thay mới thùng CB điện kế không an toàn của các trạm đèn chiếu sáng	24.771.932	6.900	6.921
12-06-15	C0755	12-06-15	Thay khởi động từ, MCB, đèn trục các trạm đèn chiếu sáng	2.750.000	6.900	6.921
12-06-15	C0756	12-06-15	Sửa chữa hồ phun nước ngã tư Trần Phú - Hà Bình	7.569.000	6.900	6.921
02-07-15	C0895	02-07-15	Thanh toán xử lý cáp ngầm, thay cuộn KĐT, thay bộ nguồn đèn led	2.286.000	6.900	6.921
20-07-15	C0985	20-07-15	Mua vật tư hàn thang sắt phục vụ cho đội thoát nước	690.000	6.900	6.921
27-07-15	C1014	27-07-15	Thay đèn compac các hẻm	2.375.000	6.900	6.921
27-07-15	C1015	27-07-15	Xử lý sự cố cáp ngầm, thay logo, khởi động từ trạm đèn chiếu sáng, trạm bơm nước thải	11.481.000	6.900	6.921
27-07-15	C1018	27-07-15	Thanh toán chi phí thay cáp lực hạ áp	11.099.813	6.900	6.921
28-07-15	C1030	28-07-15	Lắp đèn tăng cường ánh sáng tỉnh lộ 38, hẻm Hùng Vương, hẻm sao đỏng, Bế Văn Đàn	7.033.400	6.900	6.921
28-07-15	C1031	28-07-15	Xử lý sự cố trạm đèn chiếu sáng và sửa chữa máy bơm bãi rác Châu hưng	2.068.000	6.900	6.921
28-07-15	C1032	28-07-15	Lắp đèn tăng cường ánh sáng lộ dầu xom trà kha B	83.665.906	6.900	6.921
28-07-15	C1033	28-07-15	Hoán đổi đèn compal 35W sang đèn cao áp 150W trà kha B	31.270.800	6.900	6.921

28-07-15	C1034	28-07-15	Thay dây cáp thép và vệ sinh cột cờ tại quảng trường Hùng Vương	1.033.000	6.900	6.921
05-08-15	C1091	05-08-15	Thay khởi động từ trạm chiếu sáng beard điều khiển đèn tín hiệu giao thông chốt Trần Phú	6.625.000	6.900	6.921
06-08-15	C1113	06-08-15	Mua cáp quay lòng cống và nhớt 4 thì phục vụ cho công tác kéo cống	3.440.000	6.900	6.921
06-08-15	C1115	06-08-15	Mua vật tư kiểm tra lòng cống và xử lý ách tắc lòng cống	4.440.000	6.900	6.921
06-08-15	C1117	06-08-15	Mua cáp quay lòng cống và nhiên liệu phục vụ cho đội thoát nước xử lý ách tắc lòng cống	3.062.000	6.900	6.921
07-08-15	C1126	07-08-15	Sửa đèn cao áp khu tập thể 19/8, Nguyễn Tất Thành,	9.337.130	6.900	6.921
24-08-15	C1178	24-08-15	Sửa chữa đèn cao áp đường Nguyễn Văn Linh	3.751.000	6.900	6.921
25-08-15	C1193	25-08-15	Sửa đèn cao áp đường cách mạng sau khu trung tâm	1.623.600	6.900	6.921
25-08-15	C1194	25-08-15	Thay pin time các trạm chiếu sáng	6.000.000	6.900	6.921
01-09-15	C1232	01-09-15	lắp đèn cao áp phục vụ cho công tác phòng CSGT tỉnh	2.040.000	6.900	6.921
01-09-15	C1233	01-09-15	Sửa chữa moto bơm nước và bộ nguồn tủ điều khiển máy bơm	1.530.000	6.900	6.921
07-09-15	C1278	07-09-15	Kéo dây nguồn đèn chiếu sáng khu đô thị Hoàng Phát	506.000	6.900	6.921
09-09-15	C1292	09-09-15	Thay khóa cửa, xả toiet Quảng Trường	180.000	6.900	6.921
18-09-15	NT16	18-09-15	TT TIEN SUA CHUA KHOI DONG MEM	6.171.000	6.900	6.921
02-10-15	C1486	02-10-15	Thanh toán vệ sinh hồ phun nước biểu tượng cây đàn kim quảng trường	780.000	6.900	6.921
06-10-15	C1499	06-10-15	Thanh toán sửa chữa 2 máy quay lòng cống của đội thoát nước	1.120.000	6.900	6.921
07-10-15	NT03	07-10-15	Thanh toán trả tiền sửa chữa motor nước	28.577.500	6.900	6.921
29-10-15	C1679	29-10-15	Xử lý sự cố cáp ngầm, thay khởi động từ trạm chiế	4.224.000	6.900	6.921
03-11-15	C1736	03-11-15	Thanh toán thay cáp lực trạm chiếu sáng khu dân cư phường 2	19.126.554	6.900	6.921
10-11-15	C1829	10-11-15	Thanh toán chi phí mua ống cước áp lực rửa đường	4.120.000	6.900	6.921
12-11-15	NT13	12-11-15	TT TIEN SUA CHUA KHOI DONG MEM	15.400.000	6.900	6.921
16-11-15	C1881	16-11-15	Thanh toán mua 2 bộ ống nhựa luồng cống	4.775.000	6.900	6.921
17-11-15	C1889	17-11-15	Thay mới logo trạm đèn chiếu sáng đường QL và đường lộc ninh	6.160.000	6.900	6.921
17-11-15	C1891	17-11-15	Sửa chữa đèn cao áp bị hư hỏng trên một số tuyến đường	38.133.370	6.900	6.921
17-11-15	C1892	17-11-15	Sửa chữa đèn cao áp bị hư hỏng trên một số tuyến đường nội ô Bạc Liêu	12.026.890	6.900	6.921
24-11-15	C1931	24-11-15	Thay mới bộ điều khiển logo hồ phun nước lê duẩn - nguyễn tất thành	3.080.000	6.900	6.921
10-12-15	C2000	10-12-15	Thanh toán lắp đèn tăng cường ánh sáng ban chỉ huy quân sự TP. BL	6.018.000	6.900	6.921
10-12-15	C2001	10-12-15	Thanh toán gia công khớp nối sơn sổ trụ đèn trang trí vỉa hè và lắp bảng tên trạm đèn chiếu sáng	9.766.000	6.900	6.921
29-12-15	C2070	29-12-15	Thanh toán xử lý sự cố điện chiếu sáng công cộng	7.000.000	6.900	6.921
29-12-15	C2071	29-12-15	Thanh toán khử vi sinh các hồ phun nước nghệ thuật	660.000	6.900	6.921
29-12-15	C2072	29-12-15	Thanh toán sửa chữa đèn trang trí vỉa hè bị hư hỏng phục vụ đại hội đảng bộ lần thứ XV	8.817.000	6.900	6.921
				996.484.896		
13-02-15	C0210	13-02-15	Thanh toán công trình bãi đỗ nước xe công viên Lê Thị Riêng	34.891.000	6.900	6.949
23-06-15	C0603	23-06-15	Thanh toán thi công công trình TT tết nguyên đán 2015	861.410.000	6.900	6.949
				896.301.000		
06-01-15	C0004	06-01-15	Thanh toán mua dụng cụ lao động cho công nhân đèn đường	8.326.400	7.000	7.001
08-01-15	C0015	08-01-15	Thanh toán mua dụng cụ lao động	565.000	7.000	7.001
12-01-15	C0023	12-01-15	Thanh toán chi phí xà bông 6 tháng đầu năm 2015 trang bị cho đội vệ sinh	1.224.000	7.000	7.001
13-01-15	C0036	13-01-15	Thanh toán mua công cụ dụng cụ văn phòng	1.550.000	7.000	7.001

14-01-15	C0041	14-01-15	Thanh toán mua xà bông Q3 + Q4 cấp phát cho công nhân các tổ	1.360.000	7.000	7.001
15-01-15	C0045	15-01-15	Thanh toán tiền mua thuốc trừ sâu	2.200.000	7.000	7.001
16-01-15	C0063	16-01-15	Thanh toán chi phí mua sắt hàm 2 kệ hồ sơ cho phòng TC - HC	2.033.500	7.000	7.001
20-01-15	C0072	20-01-15	Khoán chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh tháng 1/2015	892.100	7.000	7.001
22-01-15	C0098	22-01-15	Thanh toán mua công cụ dụng cụ cho công nhân	815.000	7.000	7.001
26-01-15	C0108	26-01-15	Thanh toán mua giá đỡ đất phục vụ công tác của tổ duy trì và khu xử lý rác	270.000	7.000	7.001
26-01-15	C0114	26-01-15	Thanh toán tiền mua sơ dừa	2.500.000	7.000	7.001
29-01-15	C0118	29-01-15	Thanh toán tiền mua xe đẩy + sửa máy cắt cỏ + ống nước	4.265.000	7.000	7.001
29-01-15	C0119	29-01-15	Mua phụ tùng thay thế sửa chữa máy cắt cỏ	185.000	7.000	7.001
03-02-15	C0145	03-02-15	Thanh toán chi phí mua công cụ lao động T12/2014	1.027.000	7.000	7.001
03-02-15	NT01	03-02-15	Chi trả tiền mua thùng rác	10.500.000	7.000	7.001
03-02-15	NT02	03-02-15	Phí chuyển tiền	27.500	7.000	7.001
09-02-15	C0167	09-02-15	Thanh toán mua ky thiết phục vụ công tác của đội vệ sinh	2.250.000	7.000	7.001
13-02-15	C0213	13-02-15	Thanh toán tiền trồng dặm và sửa chữa tượng đài chiến thắng	3.905.000	7.000	7.001
13-02-15	C0214	13-02-15	Thanh toán mua phân bón + thuốc trừ sâu tháng 1/2015	8.040.000	7.000	7.001
13-02-15	C0218	13-02-15	Thanh toán mua dụng cụ lao động	1.620.000	7.000	7.001
14-02-15	C0230	14-02-15	Thanh toán phân sơ dừa trồng dặm chậu hoa các tuyến đường	2.500.000	7.000	7.001
14-02-15	C0231	14-02-15	Thanh toán cắt cỏ hai khoảng đất trống cặp bên sở tài chính và sở tài nguyên môi trường	925.040	7.000	7.001
14-02-15	C0232	14-02-15	Thanh toán cắt cỏ khoảng đất trống 30/4 phường 3	348.320	7.000	7.001
14-02-15	C0233	14-02-15	Thanh toán tiền cây sanh trồng khu vực nhà 3 nón lá	87.000.000	7.000	7.001
04-03-15	C0277	04-03-15	Thanh toán cắt cỏ hai bên vỉa hè đường bạch Đằng	379.800	7.000	7.001
10-03-15	C0307	10-03-15	Thanh toán mua phân bón thuốc trừ sâu bệnh cây	2.651.000	7.000	7.001
12-03-15	C0327	12-03-15	Thanh toán mua dụng cụ lao động	1.370.000	7.000	7.001
12-03-15	C0328	12-03-15	Thanh toán mua dụng cụ lao động phục vụ tết	1.442.000	7.000	7.001
16-03-15	C0339	16-03-15	Thanh toán đặt hoa trang trí 3 chiếc thuyền trong khuôn viên nhà hát Cao Văn Lầu	7.600.000	7.000	7.001
23-03-15	C0383	23-03-15	Thanh toán chi phí mua 24 thùng rác loại mỏng để sửa thùng cho đội vệ sinh	3.160.000	7.000	7.001
30-03-15	C0417	30-03-15	Thanh toán mua vật tư sửa máy cắt cỏ	330.000	7.000	7.001
31-03-15	C0434	31-03-15	Thanh toán chi phí mua sắm công cụ dụng cụ lao động	6.400.000	7.000	7.001
02-04-15	NT04	02-04-15	Chi trả tiền hóa chất	41.827.500	7.000	7.001
02-04-15	NT05	02-04-15	Chi trả tiền phân hữu cơ	34.227.500	7.000	7.001
07-04-15	C0460	07-04-15	Thanh toán chi phí mua công cụ lao động sửa chữa xe ba gác và thùng rác T1/2015	3.781.000	7.000	7.001
17-04-15	C0504	17-04-15	Thanh toán chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T4/15	952.100	7.000	7.001
21-04-15	C0519	21-04-15	Mua xà beng phục vụ công tác thoát nước	690.000	7.000	7.001
22-04-15	C0543	22-04-15	Thanh toán mua vật tư sửa ống nước công viên Lê Thị Riêng	823.000	7.000	7.001
22-04-15	C0552	22-04-15	Thanh toán mua mới 01 cây khoan bê tông để phục vụ cho nhu cầu hút hầm cầu	5.983.000	7.000	7.001
27-04-15	C0573	27-04-15	Thanh toán mua thuốc trừ sâu phun cho các tuyến đường	1.650.000	7.000	7.001
06-05-15	C0590	06-05-15	Thanh toán chi phí sửa chữa thùng rác 10 cái loại 660 lít, 10 cái loại 240 lít	15.170.000	7.000	7.001
07-05-15	C0597	07-05-15	Mua một cuốn thước dây 50m và photo màu 3 tờ	115.000	7.000	7.001
07-05-15	C0598	07-05-15	Thanh toán vật tư trồng bông giấy dây phân cách Trần Huỳnh	2.752.500	7.000	7.001
11-05-15	C0615	11-05-15	Thanh toán trồng dặm hoa lá màu phục vụ vòng xoay khảo hoa hậu VN 2014	26.392.000	7.000	7.001

15-05-15	C0631	15-05-15	Khoán chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T5/2015	952.100	7.000	7.001
15-05-15	C0635	15-05-15	Thanh toán mua mặt đường và in mẫu 6 tấm bảng	180.000	7.000	7.001
20-05-15	C0649	20-05-15	Thanh toán mua máy cắt cỏ	8.000.000	7.000	7.001
20-05-15	C0650	20-05-15	Thanh toán sửa máy cắt cỏ + mua vật tư sửa chữa vòng xoay	770.000	7.000	7.001
29-05-15	C0677	29-05-15	Mua công cụ dụng cụ	1.710.000	7.000	7.001
29-05-15	C0682	29-05-15	Thanh toán thuốc sâu	1.770.000	7.000	7.001
03-06-15	C0698	03-06-15	Mua vật tư sơn chậu kiểng Quảng Trường	2.895.000	7.000	7.001
10-06-15	C0742	10-06-15	Mua CCDC sửa máy cắt cỏ	1.475.000	7.000	7.001
12-06-15	C0752	12-06-15	Khoán chi phí sửa chữa DCLĐ cho đội VS T6/2015	952.100	7.000	7.001
17-06-15	C0771	17-06-15	Mua nước sơn chậu hoa tượng đài liệt sĩ và tượng đài mậu thân	2.970.000	7.000	7.001
17-06-15	C0775	17-06-15	thanh toán HĐ cung cấp chổi tàu dừa	22.500.000	7.000	7.001
18-06-15	NT19	18-06-15	Chi trả tiền mua phân bón	23.766.500	7.000	7.001
30-06-15	C0870	30-06-15	Mua cây chống các cây bị đổ ngã ở Quảng Trường	14.120.000	7.000	7.001
17-06-15	KB04	17-06-15	Tạm ứng KP trả tiền mua thùng rác Tiến Ngọc	60.000.000	7.000	7.001
17-06-15	KB05	17-06-15	Tạm ứng KP trả tiền phân vi sinh Kim Phong	60.000.000	7.000	7.001
06-07-15	C0903	06-07-15	Thanh toán mua ổ khóa để khóa các thùng rác	1.820.000	7.000	7.001
06-07-15	C0904	06-07-15	Thanh toán mua dá đào đất phục vụ công tác đội vệ sinh	450.000	7.000	7.001
07-07-15	C0908	07-07-15	Thanh toán chi phí thay 2 sợi chì phân đoạn tại trạm biến thế tại bãi rác	113.378	7.000	7.001
07-07-15	C0912	07-07-15	Mua trang thiết bị và vật dụng cho tổ xử lý rác	952.000	7.000	7.001
10-07-15	C0935	10-07-15	Khoán chi phí sửa chữa DCLĐ cho đội vệ sinh T7/2015	952.100	7.000	7.001
21-07-15	C0996	21-07-15	Mua 200 gói thuốc diệt muỗi trên bãi rác	4.000.000	7.000	7.001
21-07-15	C0997	21-07-15	Mua ống nước 8m dùng nối ống dọn vệ sinh trên bãi	78.000	7.000	7.001
24-07-15	C1007	24-07-15	Thanh toán mua hoa trang trí trước trung tâm hội nghị tỉnh BI phục vụ cho ĐH Đảng bộ TP BL	2.769.000	7.000	7.001
24-07-15	C1010	24-07-15	Thanh toán mua vật tư rửa hồ nước vòng xoay Trần Phú - Hòa Bình	140.000	7.000	7.001
27-07-15	C1013	27-07-15	Thanh toán mua DCLĐ	6.000.000	7.000	7.001
28-07-15	C1038	28-07-15	Thanh toán chi phí trang trí hoa kiểng trước trung tâm hội nghị tỉnh	11.169.000	7.000	7.001
28-07-15	C1040	28-07-15	Thanh toán chi phí sửa chữa thùng rác cho đội vệ sinh	7.696.500	7.000	7.001
28-07-15	C1049	28-07-15	Mua xà bông cấp cho các tổ đội trong 4 quý năm 2015	3.587.000	7.000	7.001
28-07-15	C1050	28-07-15	Mua 2 ổ khóa ngang sử dụng khóa kho chứa thùng rác của cơ quan	120.000	7.000	7.001
29-07-15	NT21	29-07-15	CHI TRA TIEN MUA CAY Văn Hữu Đạt	66.011.000	7.000	7.001
28-07-15	KB03	28-07-15	Trả tiền phân vi sinh Kim Phong	65.400.000	7.000	7.001
28-07-15	KB05	28-07-15	Trả tiền mua thùng rác công cộng	64.000.000	7.000	7.001
04-08-15	C1088	04-08-15	Thanh toán thuốc trừ sâu	1.530.000	7.000	7.001
05-08-15	C1096	05-08-15	Mua phân sơ dừa và nước son son các chậu hoa	605.000	7.000	7.001
06-08-15	C1110	06-08-15	Mua dụng cụ, sửa máy cắt cỏ máy cưa, nước sơn chậu	3.330.000	7.000	7.001
06-08-15	C1116	06-08-15	Mua DCLĐ cho đội thoát nước và nhiên liệu kéo cống T6/2015	1.052.230	7.000	7.001
17-08-15	C1153	17-08-15	Thanh toán chi phí sửa chữa DCLĐ T8/2015	952.100	7.000	7.001
25-08-15	C1191	25-08-15	Mua ky thiết phục vụ công tác của đội vệ sinh	2.250.000	7.000	7.001
25-08-15	C1192	25-08-15	Mua ổ khóa và vật tư bảo vệ đồng hồ nước	1.515.500	7.000	7.001
28-08-15	C1223	28-08-15	Mua máy cắt cỏ và máy cưa	21.000.000	7.000	7.001
03-09-15	C1243	03-09-15	Mua bạt lót đáy chôn chất thải	180.000	7.000	7.001
03-09-15	C1244	03-09-15	Mua thuốc diệt cỏ 5 chai	400.000	7.000	7.001
03-09-15	C1248	03-09-15	Thanh toán mua thuốc trừ sâu	830.000	7.000	7.001
03-09-15	C1249	03-09-15	Thanh toán mua thuốc trừ sâu	710.000	7.000	7.001
04-09-15	C1251	04-09-15	Thanh toán tiền mua thuốc trừ sâu	1.625.000	7.000	7.001

04-09-15	NT05	04-09-15	CHI TRA TIEN MUA THUNG RAC HDD-08	79.943.945	7.000	7.001
09-09-15	C1294	09-09-15	Thanh toán chi phí mua vật tư nhập kho để sửa chữa thùng rác xe ba gác	6.575.000	7.000	7.001
11-09-15	C1304	11-09-15	Thanh toán tiền mua thuốc trừ sâu	3.150.000	7.000	7.001
11-09-15	C1306	11-09-15	Thanh toán chi phí sửa chữa thùng rác cho phòng vệ sinh thoát nước	20.188.400	7.000	7.001
14-09-15	T394	14-09-15	Hoàn ứng trồng dặm hoa lá màu phục vụ vòng xoay khảo hoa hậu VN 2014	-	7.000	7.001
15-09-15	C1335	15-09-15	Thanh toán chi phí sửa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T9/2015	1.869.100	7.000	7.001
17-09-15	C1352	17-09-15	Mua phân sơ dừa bón các chậu hoa tượng đài liệt sĩ, công viên Điện Biên Phủ	1.375.000	7.000	7.001
17-09-15	C1353	17-09-15	Mua lưỡi, dây gân cắt cỏ	1.170.000	7.000	7.001
18-09-15	C1360	18-09-15	Thanh toán mua vật tư xây bồn cây xanh và trồng dặm hoa lá màu	4.510.500	7.000	7.001
22-09-15	C1375	22-09-15	Thanh toán mua vật tư xây tường chắn đỡ đất khu vực tượng đài Mậu Thân	2.522.500	7.000	7.001
29-09-15	C1397	29-09-15	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm thảm màu 30/4	2.700.000	7.000	7.001
29-09-15	C1398	29-09-15	Thanh toán mua thuốc diệt ốc	400.000	7.000	7.001
30-09-15	C1406	30-09-15	Thanh toán mua phân sơ dừa bón cây	1.525.000	7.000	7.001
02-10-15	C1483	02-10-15	Thanh toán mua CCDC cho đội thoát nước	2.050.000	7.000	7.001
02-10-15	C1484	02-10-15	Thanh toán mua vật tư phục vụ công tác xử lý triều cường	500.000	7.000	7.001
05-10-15	C1495	05-10-15	Thanh toán mua CCDC và vật tư sửa vòi nước cao su	1.680.500	7.000	7.001
12-10-15	KB10	12-10-15	Trả tiền chế phẩm xử lý	70.000.000	7.000	7.001
12-10-15	KB11	12-10-15	Trả tiền thùng rác	96.000.000	7.000	7.001
12-10-15	C1552	12-10-15	Thanh toán chi phí sửa chữa dụng cụ lao động cho đội vệ sinh T10/2015	1.893.100	7.000	7.001
12-10-15	C1554	12-10-15	Thanh toán mua vật tư sửa máy cắt cỏ, máy phun thuốc	1.110.000	7.000	7.001
12-10-15	C1555	12-10-15	Thanh toán mua phân sơ dừa và cừ tràm trồng cây bằng lăng	2.105.000	7.000	7.001
12-10-15	C1556	12-10-15	Thanh toán tiền trồng mới hoa lá màu tiểu đảo cầu Kim Sơn	4.250.000	7.000	7.001
20-10-15	C1628	20-10-15	Thanh toán chi phí sửa chữa 13 thùng rác loại 660 lít và 9 cái loại 240 lít	22.823.900	7.000	7.001
29-10-15	C1671	29-10-15	Thanh toán chi phí mua vật tư để sửa chữa thùng rác xe ba gác cho đội vệ sinh	2.000.000	7.000	7.001
03-11-15	KB01	03-11-15	Thanh toán tiền mua hoa lá màu cơ sở Trọng Tín	21.900.000	7.000	7.001
06-11-15	C1785	06-11-15	Thanh toán mua vật tư phục vụ cho công tác trồng cây khu vự tượng đài mậu thân	5.200.000	7.000	7.001
10-11-15	C1821	10-11-15	Thanh toán sửa chữa DCLĐ cho đội vệ sinh	1.866.400	7.000	7.001
11-11-15	C1842	11-11-15	Thanh toán mua DCLĐ cho đội thoát nước	736.000	7.000	7.001
16-11-15	C1880	16-11-15	Thanh toán mua phân bón và thuốc trừ sâu T11/2015	6.870.000	7.000	7.001
17-11-15	C1887	17-11-15	Thanh toán tiền mua cây tràm	1.520.000	7.000	7.001
17-11-15	C1888	17-11-15	Thanh toán mua cây cau trắng trồng dặm đường Nguyễn Tất Thành	450.000	7.000	7.001
17-11-15	C1890	17-11-15	Thanh toán mua máy cắt tay makita	1.210.000	7.000	7.001
17-11-15	C1894	17-11-15	Thanh toán mua dây gân cắt cỏ và lưỡi cắt cỏ	1.900.000	7.000	7.001
17-11-15	C1895	17-11-15	Thanh toán mua máy phun xịt thuốc	4.000.000	7.000	7.001
19-11-15	KB07	19-11-15	Thanh toán mua phân vi sinh	55.400.000	7.000	7.001
19-11-15	KB08	19-11-15	Thanh toán mua thùng rác	96.000.000	7.000	7.001
19-11-15	KB09	19-11-15	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm đường Trần Phú trọng tín	31.801.000	7.000	7.001
19-11-15	KB10	19-11-15	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm các tuyến đường trọng tín	17.050.000	7.000	7.001
19-11-15	KB13	19-11-15	Thanh toán mua hoa lá màu trồng dặm tiểu đảo cầu sập trọng tín	32.920.000	7.000	7.001
23-11-15	C1915	23-11-15	Thanh toán tiền mua phân sơ dừa, trồng hoa lá màu tiểu đảo cầu sập	1.250.000	7.000	7.001
27-11-15	C1940	27-11-15	Thanh toán mua ống nước và một số vật dụng phục vụ công tác tưới nước	2.005.500	7.000	7.001

02-12-15	KB02	02-12-15	Thanh toán tiền mua thùng rác công cộng cơ sở Tiến Ngọc	122.000.000	7.000	7.001
07-12-15	C1981	07-12-15	Thanh toán mua vật tư xây hố và ô khóa bảo vệ máy bơm nước dưới chân cầu Võ Thị Sáu	1.223.000	7.000	7.001
07-12-15	C1982	07-12-15	Thanh toán chi phí mua lại xe ba gác cũ của công nhân hẻm phường 5	1.000.000	7.000	7.001
08-12-15	C1986	08-12-15	Thanh toán chi phí mua lại xe ba gác cũ của công nhân hẻm phường 5	3.000.000	7.000	7.001
11-12-15	C2005	11-12-15	Thanh toán chi phí sửa chữa DCLĐ cho đội vệ sinh T12/2015	1.452.100	7.000	7.001
11-12-15	KB04	11-12-15	Thanh toán mua phân sơ dừa cơ sở trọng tín	16.100.000	7.000	7.001
11-12-15	KB05	11-12-15	Thanh toán mua hoa lá màu cơ sở trọng tín	93.289.000	7.000	7.001
11-12-15	KB06	11-12-15	Thanh toán mua hoa lá màu cơ sở trọng tín	87.936.000	7.000	7.001
11-12-15	KB07	11-12-15	Thanh toán mua hoa lá màu cơ sở trọng tín	97.760.000	7.000	7.001
11-12-15	KB08	11-12-15	Thanh toán tiền chế phẩm xử lý Kim Phong	66.880.000	7.000	7.001
14-12-15	C2014	14-12-15	Thanh toán mua vỏ bao phục vụ công tác ngăn chặn triều cường	175.000	7.000	7.001
16-12-15	C2024	16-12-15	Thanh toán tiền phân T12/2015	5.900.000	7.000	7.001
17-12-15	C2035	17-12-15	Thanh toán mua vật tư sửa chữa và mở rộng vườn ươm	6.945.000	7.000	7.001
25-12-15	KB14	25-12-15	Thanh toán tiền chế phẩm xử lý Kim Phong	14.850.000	7.000	7.001
31-12-15	C2084	31-12-15	Thanh toán mua DCLĐ cho đội vệ sinh	2.250.000	7.000	7.001
31-12-15	C2085	31-12-15	Thanh toán mua vật tư sửa chữa các bãi thùng tập trung cho đội vệ sinh	530.000	7.000	7.001
31-12-15	C2087	31-12-15	Thanh toán mua CCDC quét dọn vệ sinh khu vực ba nón lá	1.230.000	7.000	7.001
31-12-15	C2101	31-12-15	Thanh toán mua thùng xô sắt mút bún phục vụ công tác thoát nước	4.250.000	7.000	7.001
				1.912.514.713		

30-01-15	C0136	30-01-15	Thanh toán photo và công chứng các tài liệu	214.000	7.000	7.003
12-03-15	C0321	12-03-15	Đặt in ấn phẩm giấy đề nghị thanh toán	350.000	7.000	7.003
17-03-15	C0342	17-03-15	Photo tài liệu công trình trang trí tết nguyên đán giáp ngọ 2014	193.000	7.000	7.003
02-04-15	NT07	02-04-15	Chi trả tiền in lai phí	16.946.600	7.000	7.003
20-04-15	C0514	20-04-15	Thanh toán photo hồ sơ gói trang trí tết nguyên đán 2015	354.000	7.000	7.003
12-05-15	C0620	12-05-15	In màu các hồ sơ làm tài liệu	240.000	7.000	7.003
20-05-15	C0652	20-05-15	Thanh toán đặt in ấn phẩm	1.190.000	7.000	7.003
03-06-15	C0705	03-06-15	Thanh toán in băng ron ngày môi trường thế giới	350.000	7.000	7.003
17-06-15	C0773	17-06-15	In và photo bản vẽ làm tư liệu	216.000	7.000	7.003
19-06-15	NT23	19-06-15	Chi trả tiền in lai phí	6.600.000	7.000	7.003
19-06-15	NT24	19-06-15	Thu phí trả tiền phí	11.000	7.000	7.003
07-07-15	C0913	07-07-15	Thanh toán mua 400 mẫu hợp đồng lao động	1.000.000	7.000	7.003
10-07-15	C0941	10-07-15	Thanh toán photo tài liệu hồ sơ các công trình festival 2014 và các tài liệu khác	370.000	7.000	7.003
14-08-15	C1147	14-08-15	Thanh toán in pano	560.000	7.000	7.003
27-08-15	C1203	27-08-15	Thanh toán photo tài liệu hồ sơ, bản vẽ dự toán	140.000	7.000	7.003
31-08-15	C1228	31-08-15	Thanh toán photo hồ sơ đường vào bãi rác	93.000	7.000	7.003
14-09-15	C1328	14-09-15	Thanh toán in ấn phẩm	1.057.500	7.000	7.003
29-09-15	C1400	29-09-15	Thanh toán in hình trên giấy A4	136.000	7.000	7.003
13-10-15	C1579	13-10-15	Thanh toán in hình bản vẽ phối cảnh đại hội đảng bộ lần thứ XV	328.000	7.000	7.003
03-11-15	C1735	03-11-15	Thanh toán in ấn phẩm	1.560.000	7.000	7.003
18-11-15	NT27	18-11-15	TT TIEN IN LAI PHI VA PHIEU THU -CHI	14.335.200	7.000	7.003
				46.244.300		

24-11-15	C1932	24-11-15	Thanh toán trang bị đồng phục cho lực lượng gián tiếp năm 2015	30.000.000	7.000	7.004
10-12-15	C2002	10-12-15	Thanh toán trang bị đồng phục cho CBCNVNLĐ trung tâm năm 2015	1.000.000	7.000	7.004
				31.000.000		

18-06-15	NT17	18-06-15	Chi trả tiền quần áo BHLĐ	10.211.000	7.000	7.006

29-07-15	NT20	29-07-15	CHI TRA TIEN MUA BHLD	8.261.000	7.000	7.005
03-11-15	KB04	03-11-15	Thanh toán tiền may đồ BHLĐ	8.250.000	7.000	7.005
18-11-15	NT26	18-11-15	TT TIEN BHLD VA CO TO QUOC	19.000.000	7.000	7.005
08-12-15	C1985	08-12-15	Thanh toán mua ủng cao su trang bị cho công nhân trên khu xử lý rác	750.000	7.000	7.005
09-12-15	ĐA02	09-12-15	Thanh toán nón BHLĐ	2.250.000	7.000	7.005
				48.722.000		
05-05-15	C0582	05-05-15	Thanh toán tiền rửa xe 94A - 000.80	200.000	7.000	7.049
06-05-15	C0587	06-05-15	Chi phí cầu đường và rửa xe	93.000	7.000	7.049
07-05-15	C0608	07-05-15	Thanh toán phí đường bộ và rửa xe công tác TP. HCM	130.000	7.000	7.049
				423.000		
12-02-15	C0190	12-02-15	Chi tiền tết nguyên đán 2015 cho CNVC khối gián tiếp thuộc TTDVĐT	27.000.000	7.750	7.752
13-02-15	C0208	13-02-15	Chi tiền tết nguyên đán 2015 cho CNVC thuộc TTDVĐT	486.000.000	7.750	7.752
04-03-15	C0284	04-03-15	Chi hỗ trợ 8/3	20.000.000	7.750	7.752
08-04-15	C0465	08-04-15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thao nhân kỷ niệm những ngày lễ lớn	3.000.000	7.750	7.752
24-04-15	C0555	24-04-15	Chi lễ 30/4 , 1/5 và giỗ tổ Hùng Vương	125.000.000	7.750	7.752
28-08-15	C1206	28-08-15	Chi tiền lễ 2/9	83.400.000	7.750	7.752
31-08-15	C1227	31-08-15	Chi bổ sung lễ 2/9	900.000	7.750	7.752
13-10-15	C1578	13-10-15	Thanh toán mua đồ trang trí phục vụ tết trung thu 2015	1.835.000	7.750	7.752
17-12-15	C2034	17-12-15	Chi tết dương lịch 2016 cho CBCNVNLĐ trung tâm	132.600.000	7.750	7.752
25-12-15	C2057	25-12-15	Thanh toán hỗ trợ cho CBCNV trung tâm vui tết trung thu 2015	39.750.000	7.750	7.752
				919.485.000		
20-01-15	C0086	20-01-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm xe chuyên dùng 94M-000.86, 94M-001.10	3.712.000	7.750	7.757
23-03-15	C0384	23-03-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm cho xe chuyên dùng 94M-000.05	1.856.000	7.750	7.757
20-05-15	C0659	20-05-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm cho xe chuyên dùng 94M-000.89 + 94M-000.84	2.824.000	7.750	7.757
23-06-15	C0833	23-06-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm xe chuyên dùng 94M - 000.74	1.856.000	7.750	7.757
27-07-15	C1017	27-07-15	Thanh toán mua bảo hiểm xe 94A - 000.80	436.700	7.750	7.757
01-10-15	C1439	01-10-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm cho 2 xe chuyên dùng 94M - 000,27; 94M - 001.05	3.712.000	7.750	7.757
20-10-15	C1629	20-10-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm xe chuyên dùng số 94M - 000.85	1.856.000	7.750	7.757
29-10-15	C1691	29-10-15	Thanh toán mua bảo hiểm bắt buộc TNDS xe 94A -	436.700	7.750	7.757
06-11-15	C1782	06-11-15	Thanh toán tiền mua bảo hiểm thân xe và BH người ngồi trên xe 94A - 000.80	4.775.000	7.750	7.757
10-11-15	C1827	10-11-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm xe du lịch và xe chuyên dùng 94M - 000.83; 94M - 000.87	2.342.700	7.750	7.757
14-12-15	C2018	14-12-15	Thanh toán chi phí mua bảo hiểm xe chuyên dùng số 94M - 001.11	1.856.000	7.750	7.757
				25.663.100		
26-01-15	C0110	26-01-15	Hỗ trợ tiền ăn cho công nhân	560.000	7.750	7.758
04-02-15	C0153	04-02-15	Thanh toán đặt 2 lẵng hoa	1.200.000	7.750	7.758
11-02-15	C0185	11-02-15	Bảo vệ đường hoa khu hành chính tỉnh Bạc Liêu	20.000.000	7.750	7.758
14-02-15	C0234	14-02-15	Chi tiền bồi dưỡng trực đêm 30 tết âm lịch cho CNVC, NLĐ	24.500.000	7.750	7.758
12-03-15	C0324	12-03-15	Thuê hội trường cắt tiêu đề , bánh và trái cây phục vụ họp mặt CB-CNVNLĐ cuối năm 2014	12.230.000	7.750	7.758
17-03-15	C0341	17-03-15	Thanh toán tiền ủng hộ các châu thiệt thòi	300.000	7.750	7.758
18-03-15	C0354	18-03-15	Chi kinh phí tổ chức hội nghị người lao động năm 2015	32.110.000	7.750	7.758
31-03-15	C0427	31-03-15	Chi ủng hộ trẻ em thiệt thòi	600.000	7.750	7.758
31-03-15	C0430	31-03-15	Hoỗ trợ tiền trực tết 2015	2.000.000	7.750	7.758
06-04-15	C0454	06-04-15	Chi tiền hỗ trợ cho CNVC NLĐ đi tham quan học tập kinh nghiệm tại phú quốc - hà tiên	84.000.000	7.750	7.758

08-04-15	NT17	08-04-15	Chi hỗ trợ kinh phí tạp chí môi trường đô thị	5.055.000	7.750	7.758
06-05-15	C0576	06-05-15	Hỗ trợ kinh phí tham gia giải bóng đá Futsal VNPT Bạc Liêu 2015	2.000.000	7.750	7.758
08-05-15	C0612	08-05-15	Hỗ trợ kinh phí tập luyện tham dự hội thao, hội diễn chi hội thoát nước Nam bộ 2015	10.800.000	7.750	7.758
15-05-15	C0636	15-05-15	Mua thức ăn và vật dụng phục vụ tết 2015	5.830.000	7.750	7.758
03-06-15	C0701	03-06-15	Hoỗ trợ KP khen thưởng nữ CBCNVLĐ đạt danh hiệu"giỏi việc nước, đảm việc nhà" 5 năm liền	9.000.000	7.750	7.758
09-06-15	C0732	09-06-15	Hỗ trợ kinh phí trang bị đồng phục cho đội bóng tham gia tại Vũng Tàu	4.100.000	7.750	7.758
12-06-15	C0760	12-06-15	Hỗ trợ quỹ an sinh xã hội năm 2015 UBND phường 8	2.000.000	7.750	7.758
18-06-15	NT18	18-06-15	Chi hỗ trợ KP hội thao Vệ sinh thoát nước	5.027.500	7.750	7.758
22-06-15	C0792	22-06-15	Chi hỗ trợ cho đoàn tham gia hội thao TP. Vũng Tàu	18.000.000	7.750	7.758
21-07-15	C0998	21-07-15	Hỗ trợ KP tham gia biểu diễn liên hoan các nhóm tuyên truyền ca khúc CM năm 2015	6.690.000	7.750	7.758
24-07-15	C1006	24-07-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị long an	4.900.000	7.750	7.758
17-08-15	C1155	17-08-15	Hỗ trợ kinh phí tham gia giải bóng đá chào mừng quốc khánh 2/09/2015	4.000.000	7.750	7.758
21-09-15	KB05	21-09-15	Đóng hội phí cây xanh năm 2014 + 2015	4.000.000	7.750	7.758
22-09-15	C1374	22-09-15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức khám bệnh cho CNVC NLĐ nữ của trung tâm	7.000.000	7.750	7.758
23-09-15	C1380	23-09-15	Hỗ trợ kinh phí học lớp cao cấp chính trị	4.000.000	7.750	7.758
08-10-15	C1517	08-10-15	Thanh toán hỗ trợ mua 2 hộp viết hội chữ thập đỏ Việt Nam	600.000	7.750	7.758
21-10-15	C1637	21-10-15	Thanh toán đặt áo cho công nhân đội bóng TTDVĐT	3.000.000	7.750	7.758
24-11-15	C1925	24-11-15	Thanh toán tiền đặt lẵng hoa chào mừng đại hội đảng lần thứ XV	900.000	7.750	7.758
01-12-15	C1967	01-12-15	Thanh toán tiền quỹ an sinh xã hội năm 2015	10.000.000	7.750	7.758
04-12-15	C1976	04-12-15	Thanh toán trợ cấp 1 lần cho CNVCNLĐ nữ khi sinh con	6.900.000	7.750	7.758
31-12-15	C2074	31-12-15	Chi hỗ trợ cho công đoàn kinh phí trao tặng quà cho CN có hoàn cảnh khó khăn thuộc trung tâm	10.000.000	7.750	7.758
				301.302.500		

08-01-15	C0014	08-01-15	Thanh toán cơm tiếp khách	4.700.000	7.750	7.761
13-01-15	C0032	13-01-15	Thanh toán cơm tiếp khách UBND TP	4.200.000	7.750	7.761
21-01-15	C0097	21-01-15	Thanh toán cơm tiếp khách cảnh sát môi trường	6.151.000	7.750	7.761
05-02-15	C0158	05-02-15	Thanh toán BGĐ tiếp khách Sóc Trăng	1.525.000	7.750	7.761
04-03-15	C0288	04-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.083.000	7.750	7.761
12-03-15	C0313	12-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách	4.800.000	7.750	7.761
12-03-15	C0325	12-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách	4.104.000	7.750	7.761
23-03-15	C0369	23-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách	700.000	7.750	7.761
23-03-15	C0374	23-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách BGĐ	3.048.000	7.750	7.761
30-03-15	C0415	30-03-15	Thanh toán tiếp khách đô thị huyện Hồng Dân Bạc Liêu	3.496.000	7.750	7.761
31-03-15	C0428	31-03-15	Thanh toán cơm tiếp khách TP. HCM	1.900.000	7.750	7.761
15-04-15	C0491	15-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách tại TP. Đà nẵng	2.974.000	7.750	7.761
15-04-15	C0492	15-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.685.000	7.750	7.761
20-04-15	C0515	20-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách	3.995.000	7.750	7.761
21-04-15	C0524	21-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.215.000	7.750	7.761
21-04-15	C0531	21-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.250.000	7.750	7.761
27-04-15	C0566	27-04-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.013.000	7.750	7.761
05-05-15	C0580	05-05-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.870.000	7.750	7.761
12-05-15	C0619	12-05-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.250.000	7.750	7.761
13-05-15	C0626	13-05-15	Thanh toán cơm tiếp khách	7.069.000	7.750	7.761
18-05-15	C0644	18-05-15	Thanh toán cơm BGĐ tiếp khách	3.108.000	7.750	7.761
21-05-15	C0664	21-05-15	Thanh toán cơm tiếp khách	3.102.000	7.750	7.761
29-05-15	C0681	29-05-15	Thanh toán cơm tiếp khách cần Thơ	2.497.000	7.750	7.761

03-06-15	C0704	03-06-15	Thanh toán tiếp khách UBND tỉnh BL	2.750.000	7.750	7.761
04-06-15	C0715	04-06-15	Thanh toán tiếp khách sở KHĐT và sở TC tỉnh BL	1.850.000	7.750	7.761
05-06-15	C0721	05-06-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.100.000	7.750	7.761
12-06-15	C0757	12-06-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị Sóc Trăng	2.296.000	7.750	7.761
16-06-15	C0769	16-06-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.438.000	7.750	7.761
23-06-15	C0807	23-06-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.505.000	7.750	7.761
21-07-15	C0991	21-07-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị cà mau	1.610.000	7.750	7.761
21-07-15	C0995	21-07-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.400.000	7.750	7.761
28-07-15	C1054	28-07-15	Thanh toán cơm tiếp khách	4.300.000	7.750	7.761
29-07-15	C1057	29-07-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị cà mau	1.551.000	7.750	7.761
11-08-15	C1136	11-08-15	Thanh toán tiếp khách đô thị Cà Mau	2.850.000	7.750	7.761
18-08-15	C1165	18-08-15	Thanh toán cơm tiếp khách phòng QLĐT Bạc Liêu	2.800.000	7.750	7.761
25-08-15	C1188	25-08-15	Thanh toán cơm tiếp khách BGĐ TP. HCM	1.955.000	7.750	7.761
25-08-15	C1190	25-08-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.130.000	7.750	7.761
28-08-15	C1221	28-08-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.100.000	7.750	7.761
01-09-15	C1235	01-09-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị Tiền Giang	2.533.000	7.750	7.761
08-09-15	C1286	08-09-15	Thanh toán cơm tiếp kháchTp.HCM	2.605.000	7.750	7.761
14-09-15	C1325	14-09-15	Thanh toán tiếp khách Cty Trường Long ô tô TP. HCM	2.440.000	7.750	7.761
17-09-15	C1347	17-09-15	Thanh toán cơm tiếp khách trung tâm quỹ đất	977.000	7.750	7.761
18-09-15	C1362	18-09-15	Thanh toán cơm tiếp khách BGĐ UBTP	1.586.000	7.750	7.761
18-09-15	C1363	18-09-15	Thanh toán cơm tiếp khách	1.807.000	7.750	7.761
28-09-15	C1389	28-09-15	Thanh toán cơm BGĐ tiếp khách đô thi Cần Thơ	3.986.000	7.750	7.761
01-10-15	C1427	01-10-15	Thanh toán cơm BGĐ tiếp khách đô thị Kiên Giang	2.538.000	7.750	7.761
13-10-15	C1588	13-10-15	Thanh toán BGĐ tiếp khách công ty Quách Hồn Sóc Trăng	1.600.000	7.750	7.761
20-10-15	C1632	20-10-15	Thanh toán BGĐ tiếp khách Sa Đéc	2.286.000	7.750	7.761
30-10-15	C1693	30-10-15	Thanh toán cơm BGĐ tiếp khách đô thị Cà mau	3.136.000	7.750	7.761
30-10-15	C1700	30-10-15	Thanh toán cơm tiếp khách Giá Rai	1.000.000	7.750	7.761
24-11-15	C1930	24-11-15	Thanh toán cơm tiếp khách	2.006.000	7.750	7.761
01-12-15	C1950	01-12-15	Thanh toán cơm tiếp khách công tác hà Tiên	3.574.000	7.750	7.761
01-12-15	C1963	01-12-15	Thanh toán BGĐ tiếp khách Cty Thắng Ánh Sao	2.960.000	7.750	7.761
31-12-15	C2095	31-12-15	Thanh toán cơm BGĐ tiếp khách UBTPBL	2.500.000	7.750	7.761
31-12-15	C2098	31-12-15	Thanh toán cơm tiếp khách đô thị Hồng Dân	2.100.000	7.750	7.761
				143.004.000		
07-07-15	C0919	07-07-15	Thanh toán HĐ dàn dựng chương trình văn nghệ diễn tại Vũng Tàu + thuê DV	28.980.000	7.750	7.799
28-07-15	C1019	28-07-15	Tham gia hội diễn, hội thao tại TP. Vũng Tàu	54.600.000	7.750	7.799
28-07-15	C1036	28-07-15	Thanh toán HĐ thuê xe đi vũng tàu tham gia hội thao, hội diễn	28.000.000	7.750	7.799
				111.580.000		
31-03-15	C0426	31-03-15	Chi dự trù kinh phí đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2015 - 2020	19.400.000	7.850	7.852
				19.400.000		
06-03-15	NT05	06-03-15	Phí chuyển tiền	110.000	8.550	8.552
31-03-15	NT21	31-03-15	Phí chuyển tiền	180.924	8.550	8.552
10-04-15	NT19	10-04-15	Phí chuyển tiền	11.000	8.550	8.552
10-04-15	NT20	10-04-15	Phí chuyển tiền	11.000	8.550	8.552
				312.924		
25-01-15	NT21	25-01-15	Thu phí quản lý tài khoản	11.000	8.550	8.557
25-02-15	NT21	25-02-15	Thu phí quản lý tiền gửi	11.000	8.550	8.557
25-03-15	NT17	25-03-15	Thu phí quản lý	11.000	8.550	8.557
25-04-15	NT32	25-04-15	thu phí quản lý tài khoản	11.000	8.550	8.557
25-05-15	NT18	25-05-15	Thu phí quản lý	11.000	8.550	8.557

25-06-15	NT30	25-06-15	Thu phí quản lý tài khoản	11.000	8.550	8.557
25-07-15	NT17	25-07-15	Thu phí quản lý tài khoản	11.000	8.550	8.557
				77.000		
14-02-15	NT18	14-02-15	Thu phí mua 1 quyển sec	11.000	8.550	8.599
14-04-15	NT21	14-04-15	Mua séc	11.000	8.550	8.599
				22.000		
05-06-15	C0726	05-06-15	Thanh toán nộp lệ phí xin giấy phép thi công	100.000	9.400	9.403
				100.000		

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 01/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	0	0		
Phát sinh tăng trong kỳ	2,000,000,000	2.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1,990,270,000	1.990.270.000		
Số dư cuối kỳ	9,730,000	9.730.000		

....Bt....., ngày 01...tháng 02.năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU KẾ TOÁN

.....Bc....., ngày 01..tháng 02.năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Ánh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 02/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**9,730,000**	9.730.000		
Phát sinh tăng trong kỳ	12,000,000,000	12.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	11,552,465,500	11.552.465.500		
Số dư cuối kỳ	457,264,500	457.264.500		

.....Bạc....., ngày..02...tháng...03...năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU — KẾ TOÁN

.....Bạc....., ngày..02...tháng...03...năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Anh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 03/ Năm 2015

n đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

a chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu** .

i khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
dư đầu kỳ	**457,264,500**	457.264.500		
át sinh tăng trong kỳ	0	0		
át sinh giảm trong kỳ	443,543,000	443.543.000		
dư cuối kỳ	13,721,500	13.721.500		

.....Mc..., ngày 07...tháng 04 năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU KẾ TOÁN

.....Mc..., ngày 07...tháng 04 năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Ánh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 04/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**13,721,500**	13,721,500		
Phát sinh tăng trong kỳ	2,500,000,000	2,500,000,000		
Phát sinh giảm trong kỳ	2,506,000,000	2,506,000,000		
Số dư cuối kỳ	**7,721,500**	7,721,500		

.....Bạc Liêu....., ngày...03...tháng...05...năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU — KẾ TOÁN

.....Bạc Liêu, ngày...03...tháng...05...năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU — TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Tình Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 05/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**7,721,500**	7.721.500		
Phát sinh tăng trong kỳ	2,600,000,000	2.600.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	2,075,858,067	2.075.858.067		
Số dư cuối kỳ	**531,863,433**	531.863.433		

.....Bạc....., ngày..02...tháng...06...năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

.....Bạc....., ngày..02...tháng..06...năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

Trần Ngọc Ánh

Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 06/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**531,863,433**	531.863.433		
Phát sinh tăng trong kỳ	500,000,000	500.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1,015,002,000	1.015.002.000		
Số dư cuối kỳ	**16,861,433**	16.861.433		

.....BL....., ngày.01..tháng..7..năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU — KẾ TOÁN

.....Bl....., ngày...01.tháng...7..năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU — TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Anh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 07/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**16,861,433**	16.861.433		
Phát sinh tăng trong kỳ	3,000,000,000	3.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	3,005,441,735	3.005.441.735		
Số dư cuối kỳ	**11,419,698**	11.419.698		

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 08 năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 08 năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

Trần Ngọc Ánh

Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 08/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu** .

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**11.419.698**	11.419.698		
Phát sinh tăng trong kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	997.838.511	997.838.511		
Số dư cuối kỳ	**13.581.187**	13.581.187		

.....Bl....., ngày 01...tháng 09 năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU KẾ TOÁN

.....Bl....., ngày 01.....tháng 09 năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Ánh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 09/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu** .

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**13.581.187**	13.581.187		
Phát sinh tăng trong kỳ	2.000.000.000	2.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1.007.113.152	1.007.113.152		
Số dư cuối kỳ	**1.006.468.035**	1.006.468.035	0	

....Bl......, ngày.01.tháng.10năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU — KẾ TOÁN

.....Bc....., ngày.....tháng...10năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

Trần Ngọc Ánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU — TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 10/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu** .

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**1.006.468.035**	1.006.468.035		
Phát sinh tăng trong kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	3.908.385.881	3.908.385.881		
Số dư cuối kỳ	**98.082.154**	98.082.154		

...BL....., ngày 02..tháng 11..năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC BẠC LIÊU — KẾ TOÁN

.....Bl....., ngày 02..tháng 11..năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Trần Ngọc Tình Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 11/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu** .

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**98.082.154**	98.082.154		
Phát sinh tăng trong kỳ	2.040.000.000	2.040.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	1.949.461.552	1.949.461.552		
Số dư cuối kỳ	**188.620.602**	188.620.602		

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 12 năm 2015

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 12 năm 2015

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

Trần Ngọc Ánh Huỳnh Văn Khá

Mẫu số: 05-ĐCSDTK/KBNN

BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN

Tháng 12/ Năm 2015

Tên đơn vị : **Trung tâm Dịch vụ Đô thị tỉnh Bạc Liêu** Mã ĐVQHNS : **1115844**

Địa chỉ giao dịch: **41 Hai Bà Trưng - P3 - TP Bạc Liêu .**

Tài khoản số: **3711.2.1115844.00000** Cấp..... Mã CTMT,DA .....

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ	**188.620.602**	188.620.602		
Phát sinh tăng trong kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000		
Phát sinh giảm trong kỳ	3.188.620.602	3.188.620.602		
Số dư cuối kỳ	**0**	0		

.....Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Xác nhận của Kho bạc Nhà nước

Kế toán **Kế toán trưởng**

KẾ TOÁN

.....Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Đơn vị sử dụng ngân sách

Kế toán trưởng **Chủ tài khoản**

Trần Ngọc Anh

Huỳnh Văn Khá

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 1062 Quyển số: 03 /SCT-BS
Ngày 07 tháng 6 năm 2017
KT. TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH

Tô Yến Anh

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐÔ THỊ